

## THÔNG BÁO

### Công khai tình hình thực hiện kiến nghị kiểm toán ngân sách địa phương năm 2016

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam thông báo công khai tình hình thực hiện thực hiện kiến nghị của Kiểm toán nhà nước kiểm toán ngân sách địa phương năm 2016 đến thời điểm 20/3/2018, cụ thể như sau:

#### I. Các văn bản triển khai thực hiện

- Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam đã có Công văn số 3178/UBND-KT ngày 03/11/2017 về việc triển khai kế hoạch thực hiện Kết luận của kiểm toán NSDP năm 2016 tại tỉnh Hà Nam.

- Sở Tài chính có Kế hoạch số 2617/KH-STC ngày 20/11/2017 triển khai thực hiện kiến nghị Kiểm toán NSDP năm 2016 của tỉnh Hà Nam và các công văn đôn đốc gửi trực tiếp cho các đơn vị có những nội dung kiểm toán kiến nghị và báo cáo kết quả về Sở Tài chính để tổng hợp báo cáo Kiểm toán NN khu vực I.

#### II. Kết quả thực hiện kiến nghị kiểm toán ngân sách địa phương năm 2016 đến ngày 20/03/2018

##### 1. Tổng hợp tình hình thực hiện kiến nghị xử lý tài chính

Đơn vị tính: đồng

STT	Kiến nghị xử lý tài chính	Kiến nghị xử lý (đ)	Kiến nghị đã xử lý (đ)	Kiến nghị chưa xử lý (đ)	Tỷ lệ % thực hiện	Ghi chú
I	Nộp vào NSNN các khoản KTNN xác định	27.215.175.686	8.421.330.868	18.793.844.818	31	
1	Các khoản thuế, phí lệ phí	10.669.263.323	3.613.613.212	7.055.650.111	34	Phụ lục số 08, 8a/BCKT-NSDP
	- Thuế GTGT	2.377.098.038	1.553.367.944	823.730.094	65	

STT	Kiến nghị xử lý tài chính	Kiến nghị xử lý (đ)	Kiến nghị đã xử lý (đ)	Kiến nghị chưa xử lý (đ)	Tỷ lệ % thực hiện	Ghi chú
	- Thuế TNDN	7.876.427.414	1.644.507.397	6.231.920.017	21	
	- Thuế tài nguyên	36.955.200	36.955.200	-	100	
	- Phí bảo vệ môi trường	378.782.671	378.782.671	-	100	
2	Các khoản chi sai chế độ	4.667.810.261	115.188.328	4.552.621.933	2	
	- Chi đầu tư XDCB:	4.592.264.933	39.643.000	4.552.621.933	1	Phụ lục số 07, 09/BCKT-NSDP
	- Chi thường xuyên:	75.545.328	75.545.328	-	100	Phụ lục 09/BCKT-NSDP, Mục II, Phụ lục số 09a1/BCKT-NSDP
3	Các khoản phải nộp nhưng chưa nộp:	2.064.725.595	821.818.300	1.242.907.295	40	Phụ biểu số 09, 06a
	- Chi đầu tư XDCB:	337.485.495		337.485.495	-	Mục IV, Phụ lục số 09a/BCKT-NSDP
	- Chi thường xuyên:	1.727.240.100	821.818.300	905.421.800	48	Mục I, Phụ lục số 09a1/BCKT-NSDP
4	Kinh phí thừa hết nhiệm vụ chi nộp trả ngân sách trung ương	3.870.418.000	2.526.000.000	1.344.418.000	65	Mục III Phụ lục 9a, Mục III Phụ lục số 09a1/BCKT-NSDP
	- Kinh phí hỗ trợ ăn trưa trẻ em 3-5 tuổi	2.526.000.000	2.526.000.000	-	100	
	- Số dư tạm ứng nguồn TPCP từ 2010	1.344.418.000		1.344.418.000	-	
5	Tiền sử dụng đất	5.942.958.507	1.344.711.028	4.598.247.479	23	
	- Dự án Khu hồ A1	4.598.247.479		4.598.247.479	-	
	- Dự án Sân vận động Đồng Văn	1.344.711.028	1.344.711.028	-	100	
II	Giảm thuế GTGT được khấu trừ	11.961.175.414	8.238.028.130	3.723.147.284	69	Phụ lục số 08
III	Giảm lỗ chuyển kỳ sau của đơn vị được kiểm tra	171.794.996	109.090.909	62.704.087	64	Phụ lục số 8a/BCKT-NSDP
IV	Giảm trừ thanh toán, cấp phát năm sau, hủy dự toán	25.705.837.966	18.313.725.025	7.392.112.941	71	

STT	Kiến nghị xử lý tài chính	Kiến nghị xử lý (đ)	Kiến nghị đã xử lý (đ)	Kiến nghị chưa xử lý (đ)	Tỷ lệ % thực hiện	Ghi chú
	- Kinh phí đầu tư XDCB:	12.447.146.621	5.055.033.680	7.392.112.941	41	Phụ lục số 07, 09/BCKT-NSĐP
	- Kinh phí thường xuyên:	13.258.691.345	13.258.691.345	-	100	Phụ lục số 09/BCKT-NSĐP, Mục IV, Phụ lục số 09a1/BCKT-NSĐP
V	Giảm trừ giá trị dự toán, hợp đồng của các dự án	2.667.928.606	2.654.982.181	12.946.425	100	Phụ lục số 07, 09/BCKT-NSĐP
VI	Điều chỉnh giảm giá trị công trình đối với các chủ đầu tư Dự án BT khi quyết toán	14.006.465.013	1.344.711.028	12.661.753.985	10	Mục II, phần B, Phụ lục số 09a/BCKT-NSĐP
	- Dự án Khu hồ A1	12.661.753.985		12.661.753.985	-	Phụ biểu số 08
	- Dự án Sân vận động Đồng Văn	1.344.711.028	1.344.711.028	-	100	Mục I.2; I.3; I.4 g tại Phụ biểu số 07
	<b>Tổng kiến nghị xử lý tài chính</b>	<b>81.728.377.681</b>	<b>39.081.868.141</b>	<b>42.646.509.540</b>	<b>48</b>	

Tổng kiến nghị xử lý tài chính của Kiểm toán nhà nước là: 81.728.377.681 đồng

- Số kiến nghị đã thực hiện: 39.081.868.141 đồng đạt 48%

- Số kiến nghị chưa thực hiện: 42.646.509.540 đồng đạt 52%

(chi tiết theo các mẫu biểu đính kèm)

**2. Các kiến nghị khác của KTNN:** Tổng số kiến nghị 711.922.828.882 đồng

- Số đã thực hiện: 329.990.393.911 đồng đạt 46,35 %

- Số chưa thực hiện: 381.932.434.971 đồng đạt 53,65 %

(chi tiết theo các mẫu biểu đính kèm)

**3. Kiến nghị các đơn vị được kiểm toán điều chỉnh sổ kế toán, báo cáo quyết toán theo ý kiến kết luận của Kiểm toán Nhà nước**

Các đơn vị đã thực hiện điều chỉnh sổ kế toán, báo cáo quyết toán theo chỉ đạo của UBND tỉnh và hướng dẫn của sở Tài chính.

**4. Kiến nghị chấn chỉnh quản lý ngân sách, tiền và tài sản nhà nước**

4.1. Trong lĩnh vực quản lý thu ngân sách

Kiến nghị: Xây dựng dự toán các khoản thu nội địa đảm bảo mức phân đầu tăng bình quân theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Thực hiện: Năm 2017, Sở Tài chính đã tham mưu ban hành văn bản hướng dẫn xây dựng dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2018 theo đúng chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ (Công văn 1457/STC-QLNS ngày 27/7/2017 của Sở Tài chính)

#### 4.2. Trong lĩnh vực chi ngân sách

a) Kiến nghị: Đề nghị Sở Tài chính tham mưu cho UBND tỉnh giao dự toán dự phòng cho huyện và huyện giao dự toán dự phòng cho xã đảm bảo tỷ lệ theo quy định.

Thực hiện: Năm 2018, sở Tài chính đã tham mưu cho UBND tỉnh giao dự toán dự phòng cho huyện và huyện giao dự toán dự phòng cho xã đảm bảo tỷ lệ theo quy định (QĐ giao dự toán số số Quyết định số 2122/QĐ-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của UBND tỉnh Hà Nam)

b) Kiến nghị: UBND tỉnh rút kinh nghiệm trong việc:

- Kiến nghị: Xây dựng phương án trả nợ vay đảm bảo mức dư nợ vay theo quy định của Luật NSNN để trình HĐND xem xét quyết định

Thực hiện: Năm 2018, Sở Tài chính đã tham mưu cho UBND tỉnh giao dự toán trả nợ vốn vay số tiền 131.250 triệu đồng theo đúng quy định (QĐ giao dự toán Quyết định số 2122/QĐ-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của UBND tỉnh Hà Nam)

- Kiến nghị: tạm ứng Quỹ phát triển đất cho các dự án từ năm 2012 đến 2015 chưa thu hồi về Quỹ 120.325.388.000 triệu đồng.

Thực hiện: Năm 2017, Sở Tài chính đã tham mưu cho UBND tỉnh thu hồi nguồn kinh phí ứng 29.122,165 triệu đồng, số còn lại Sở Tài chính tiếp tục tham mưu cho UBND tỉnh thực hiện thu hồi theo đúng quy định.

- Kiến nghị: Chưa trình với HĐND tỉnh về việc giao chỉ tiêu lao động chuyên trách dân số tại các xã dẫn đến các đơn vị phải hợp đồng ngoài chỉ tiêu.

Thực hiện: Quyết định số 1998/QĐ-UBND ngày 17/11/2017 của UBND tỉnh về việc phê duyệt kết quả xét tuyển, xét tuyển đặc cách và công nhận danh sách trúng tuyển viên chức đối với cán bộ trạm y tế và cán bộ chuyên trách dân số - kế hoạch hoá gia đình năm 2017.

c) Đề nghị UBND tỉnh Hà Nam chỉ đạo:

- Kiến nghị: Sở Nội vụ theo dõi và quản lý đầy đủ đối tượng lao động hợp đồng theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 về thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp.

Thực hiện: Quyết định số 1205/QĐ-UBND ngày 7/8/2017 của UBND tỉnh về việc giao chỉ tiêu biên chế công chức, hợp đồng lao động theo nghị định số 68/2000/NĐ-CP trong các cơ quan hành chính nhà nước và số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập năm 2017.

- Kiến nghị: Các huyện chấn chỉnh và chấm dứt tình trạng bố trí kinh phí cho lao động hợp đồng ngoài chỉ tiêu biên chế được giao; sử dụng biên chế viên chức của các đơn vị sự nghiệp công để làm công việc quản lý hành chính.

Thực hiện: Các huyện đã chấn chỉnh rút kinh nghiệm; năm 2018 tỉnh đã xét tuyển vào công chức và viên chức nên không còn tình trạng hợp đồng (Quyết định số 1205/QĐ-UBND ngày 7/8/2017; Quyết định số 1998/QĐ-UBND ngày 17/11/2017)

- Kiến nghị: Các đơn vị được kiểm toán thực hiện công tác kế toán, xây dựng quy chế quản lý tài sản và thực hiện chế độ báo cáo công khai quản lý, sử dụng tài sản hàng năm theo quy định.

Thực hiện: các đơn vị đã xây dựng và thực hiện theo đúng quy định.

- Kiến nghị: Huyện Thanh Liêm rút kinh nghiệm trong việc sử dụng kinh phí từ nguồn thu tiền sử dụng đất cho chi thường xuyên.

Thực hiện: Huyện đã họp và rút kinh nghiệm

#### 4.3. Trong lĩnh vực quản lý đầu tư xây dựng

##### a) Đề nghị UBND tỉnh Hà Nam chỉ đạo:

- Kiến nghị: Các Sở, Ban, Ngành rà soát, tạm dừng việc phê duyệt khởi công mới các dự án chưa thực sự cấp bách, khi chưa hoàn thành xử lý nợ XDCB theo đúng quy định tại Chỉ thị 27/CT-TTg ngày 10/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ; Sở Kế hoạch và Đầu tư tiếp tục tổ chức rà soát, thống kê các dự án hoàn thành hoặc dự kiến hoàn thành, không bố trí được kế hoạch vốn, hoặc bố trí vốn chưa đầy đủ, để có biện pháp điều chuyển, tập trung vốn cho các công trình đã hoàn thành theo Luật Đầu tư công và các chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ về đầu tư công và xử lý nợ XDCB.

Thực hiện: Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐND ngày 19/7/2017 về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020

- Kiến nghị: Sở Tài chính chủ trì phối hợp với KBNN Hà Nam rà soát số liệu về ứng trước vốn cho các dự án đầu tư còn sai lệch giữa số liệu của Sở Tài chính và KBNN Hà Nam.

Thực hiện: đã tiến hành rà soát số liệu khớp đúng

- Kiến nghị: Sở Kế hoạch và Đầu tư báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư đề điều chỉnh kế hoạch vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước năm 2016, đã bố trí cho dự án GPMB, đầu tư trực giao thông chính và một số hạng mục phụ trợ khu công nghiệp Đồng Văn III - giai đoạn I với số tiền 37.669 triệu đồng, chưa phù hợp về đối tượng được sử dụng nguồn vốn.

Thực hiện: Quyết định số 2330/QĐ-UBND ngày 26/12/2017 về việc điều chỉnh kế hoạch vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước năm 2016 thực hiện CTKCH kênh mương và đường giao thông nông thôn.

- Kiến nghị: Tổ công tác nợ XDChB của Tỉnh và các chủ đầu tư có liên quan rà soát và tổng hợp lại số liệu nợ XDChB trên địa bàn, đảm bảo đầy đủ, chính xác cả số nợ công trình đã hoàn thành nhưng chưa nghiệm thu khối lượng và đề nghị thanh toán, tiếp tục báo cáo trước HĐND Tỉnh, báo cáo TW và có giải pháp tháo gỡ hiệu quả để có thể xử lý được nợ XDChB trên địa bàn.

Thực hiện: Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐND ngày 19/7/2017 về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020.

- Sở Tài chính, Kho bạc nhà nước Hà Nam thực hiện quyết toán nguồn vốn trái phiếu Chính phủ với NSTW theo đúng quy định đối với 02 dự án được kiểm toán (Dự án xử lý khẩn cấp sạt lở bờ kết hợp chỉnh trang đô thị đoạn thượng lưu cống Phủ Lý từ cầu Phủ Lý qua QL1A đến cống xả trạm bơm Mễ và Dự án xây dựng công trình đường D4 thuộc khu đô thị mới Nam Trần Hưng Đạo, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam).

Chưa thực hiện

- Kiến nghị: Ủy ban nhân dân thành phố Phủ Lý: (i) Kết hợp với nhà đầu tư giải quyết dứt điểm và hoàn thành việc giải phóng mặt bằng diện tích đất còn lại trong khu vực dự án Khu hồ A1, xác định chính xác diện tích đất đã hoàn thành công tác GPMB tại Dự án đề nghị với các cơ quan liên quan của tỉnh thực hiện bàn giao đất trên thực địa cho nhà đầu tư để hoàn thành dự án Khu hồ A1 đã được UBND tỉnh chấp thuận (diện tích đất chưa bàn giao thực địa 12.297m<sup>2</sup>); (ii) Rút kinh nghiệm về việc ký hợp đồng BT theo giá trị dự toán của bước thiết kế cơ sở chưa được chi tiết, trong khi thiết kế BVTC-DT đã được các Sở chuyên ngành thẩm định và được nhà đầu tư phê duyệt, dẫn đến giá trị hợp đồng BT chưa sát với thực tế và việc xác định chi phí giải phóng mặt bằng đưa vào hợp đồng có chênh lệch lớn so với phương án đền bù thực tế và các sai sót như kiểm toán nêu trên, dẫn đến việc chậm nộp tiền sử dụng đất vào NSNN số tiền 10.216.632.718 đồng.

Chưa thực hiện

- Các kiến nghị:

+ Các chủ đầu tư, các huyện, thị xã và Sở Tài chính tăng cường thực hiện công tác quyết toán dự án hoàn thành theo chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ.

+ Các chủ đầu tư đôn đốc các nhà thầu, đồng thời phối hợp với Kho bạc nhà nước Hà Nam để thu hồi các khoản tạm ứng đã kéo dài qua nhiều năm (quá hạn) của các dự án đầu tư. Trong trường hợp không có khối lượng hoàn ứng, hoặc dự án đã dừng thực hiện kiên quyết thu hồi hoàn trả ngân sách nhà nước theo quy định.

+ Các chủ đầu tư, ban QLDA có liên quan chấn chỉnh rút kinh nghiệm đối với những hạn chế, sai sót trong công tác lập dự án, công tác khảo sát, lập, thẩm định và phê duyệt thiết kế, dự toán, công tác đấu thầu, quản lý tiến độ, quản lý chất

lượng và nghiệm thu, thanh, quyết toán công trình như kết quả kiểm toán chi tiết tại các dự án đã nêu.

+ Các chủ đầu tư dự án đất được kiểm toán hoàn thiện công trình, thực hiện nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng, khẩn trương hoàn thiện hồ sơ hoàn công, quyết toán công trình và thanh lý hợp đồng BT theo quy định.

+ Chủ đầu tư, các đơn vị có liên quan chấp hành và thực hiện đầy đủ, nghiêm túc các kết luận, kiến nghị của KTNN.

Thực hiện:

+ Về văn bản chỉ đạo điều hành: Tỉnh Hà Nam đã ban hành Chỉ thị 13/CT-UBND ngày 21/8/2016 của UBND tỉnh về quản lý đầu tư và xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản từ nguồn vốn ngân sách nhà nước, trái phiếu Chính phủ trên địa bàn tỉnh Hà Nam; Quyết định số 21/2016/QĐ-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2016 của UBND tỉnh Hà Nam ban hành Quy định về quản lý đầu tư và xây dựng bằng nguồn vốn đầu tư công trên địa bàn tỉnh Hà Nam; Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐND ngày 19/7/2017 về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020.

+ Các cơ quan đơn vị trong tỉnh đã nghiêm túc chấp hành quy định của nhà nước, của tỉnh về đầu tư xây dựng, từng bước hạn chế tình trạng đầu tư dàn trải, hạn chế nợ đọng xây dựng cơ bản, nâng cao hiệu quả đầu tư.

- Kiến nghị: Văn phòng UBND Tỉnh chân chính rút kinh nghiệm liên quan đến việc tham mưu ban hành quyết định phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu tại Dự án tu bổ, nâng cấp, kiên cố hóa mặt đê Bồi Lại Xá, phường Thanh Tuyền, thành phố Phủ Lý, trong đó phê duyệt hình thức lựa chọn nhà thầu là đấu thầu hạn chế, không căn cứ theo ý kiến thẩm định của Sở Kế hoạch và Đầu tư, không phù hợp với quy định của Luật đấu thầu.

Chưa thực hiện

- Kiến nghị: Bố trí kế hoạch vốn để thu hồi vốn ứng trước đối với số dư nợ vốn ứng trước kéo dài qua nhiều năm, tính đến niên độ 2016 là 131.261 triệu đồng.

Thực hiện: Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐND ngày 19/7/2017 về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020

b) Đề nghị UBND tỉnh rút kinh nghiệm:

- Kiến nghị: Việc còn ứng trước kế hoạch vốn nhưng chưa phân bổ dự toán để hoàn trả; chưa thực hiện nghiêm túc các quy định của Luật NSNN về ứng trước kế hoạch vốn.

Thực hiện: Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐND ngày 19/7/2017 về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020

- Kiến nghị: Việc thực hiện các chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ để khắc phục và xử lý dứt điểm nợ đọng XDCB trên địa bàn tỉnh.

Thực hiện: Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐND ngày 19/7/2017 về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020

- Kiến nghị: Việc thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư còn chưa xác định được cụ thể, rõ ràng chi tiết giá trị từng nguồn vốn và kế hoạch bố trí vốn. Việc phân bổ kế hoạch vốn đầu tư đầu năm, điều chỉnh bổ sung trong năm còn có hạn chế, tồn tại như kết quả kiểm toán đã nêu.

Thực hiện: Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐND ngày 19/7/2017 về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020

### **5. Kiến nghị sửa đổi, bổ sung cơ chế, chính sách**

Đề nghị UBND tỉnh Hà Nam chỉ đạo:

- Kiến nghị: Sở Tài chính chủ trì tham mưu, trình UBND tỉnh quyết định ban hành quy định sửa đổi hoặc thay thế Quyết định số 251/QĐ-UB ngày 16/3/2000 của UBND tỉnh Hà Nam về việc thành lập tổ tư vấn thẩm tra quyết toán vốn đầu tư, để phù hợp với quy trình, thủ tục thẩm tra quyết toán dự án hoàn thành quy định tại Thông tư số 09/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016, theo hướng rút gọn trình tự thủ tục, đảm bảo thời gian thẩm tra, phê duyệt theo quy định.

Thực hiện: Công văn số 534/UBND-KT ngày 8/3/2018 kiện toàn tổ thẩm tra quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước

- Kiến nghị: Sở NN&PTNT chủ trì tham mưu xây dựng, trình UBND tỉnh ban hành chủ trương, chính sách về khuyến nông phù hợp với điều kiện địa phương; Xây dựng, phê duyệt và chỉ đạo thực hiện chương trình, kế hoạch, dự án khuyến nông tại địa phương theo quy định tại Điều 23 Nghị định 02/2010/NĐ-CP của ngày 08/01/2010 của Chính phủ về khuyến nông; quy định nội dung chi, mức hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông địa phương từ nguồn kinh phí khuyến nông địa phương theo quy định tại Điều 6 Thông tư liên tịch 183/2010/TTLT-BTC-BNN ngày 15/11/2010 của Bộ Tài chính và Bộ NN&PTNT hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước cấp đối với hoạt động khuyến nông.

Thực hiện: Quyết định số 02/2018/QĐ-UBND ngày 18/01/2018 ban hành quy định nội dung chi và mức chi hỗ trợ cho hoạt động khuyến nông từ ngân sách nhà nước...

- Kiến nghị: Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành có liên quan tham mưu, trình UBND tỉnh quy định lộ trình tính giá dịch vụ sự nghiệp công trình cấp có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền; Quy hoạch mạng lưới các đơn vị sự nghiệp công trong từng lĩnh vực; danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước; định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng trong các lĩnh vực dịch vụ sự nghiệp công, làm cơ sở ban hành giá dịch vụ sự nghiệp công tính đủ chi phí và các quy định tại Nghị định số 16/2015/NĐ-CP.

Thực hiện: Kế hoạch số 1787/KH-UBND ngày 10/8/2016 của UBND tỉnh triển



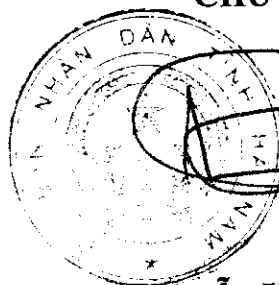
khai thực hiện Nghị quyết số 16/2015/NQ-CP và Công văn số 1535/STC-HCSN ngày 23/8/2016 của Sở Tài chính.

Trên đây là thông báo công khai tình hình thực hiện thực hiện kiến nghị của Kiểm toán nhà nước kiểm toán ngân sách địa phương năm 2016 đến thời điểm 20/3/2018 của tỉnh Hà Nam.

**Nơi nhận:**

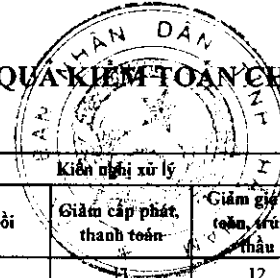
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- VPUB: LĐVP, TH (H);
- Sở Tài chính;
- Lưu: VT, KT.

**CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Xuân Đông**

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ KIỂM TOÁN CHI ĐẦU TƯ TẠI TỈNH HÀ NAM**



TT	Tên dự án	Ban QLDA	Kiểm nghị xử lý					Kiểm nghị đã xử lý				
			Tổng số	Thu hồi	Giảm cấp phát, thanh toán	Giảm giá dự toán, trúng thầu	Khác	Tổng số	Thu hồi	Giảm cấp phát, thanh toán	Giảm giá dự toán, trúng thầu	Khác
A	B	C	9	10	11	12	13					
	<b>Tổng cộng</b>		<b>33.196.945.964</b>	<b>4.592.264.933</b>	<b>12.447.146.621</b>	<b>2.667.928.606</b>	<b>13.489.605.804</b>	<b>10.273.183.202</b>	<b>39.643.000</b>	<b>5.055.033.680</b>	<b>2.654.982.181</b>	<b>2.523.524.341</b>
<b>I</b>	<b>NGÂN SÁCH TỈNH</b>		<b>26.320.206.587</b>	<b>4.552.621.933</b>	<b>7.792.144.939</b>	<b>993.302.911</b>	<b>12.982.136.804</b>	<b>4.033.187.463</b>	<b>-</b>	<b>858.131.211</b>	<b>993.302.911</b>	<b>2.181.753.341</b>
<b>A</b>	<b>Giá trị QT đã được duyệt</b>			<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>					
<b>B</b>	<b>Giá trị nghiệm thu QT A- B</b>		<b>25.326.903.676</b>	<b>4.552.621.933</b>	<b>7.792.144.939</b>	<b>0</b>	<b>12.982.136.804</b>	<b>3.039.884.551</b>	<b>-</b>	<b>858.131.211</b>		<b>2.181.753.341</b>
<b>1</b>	Dự án: Nâng cấp các tuyến đường ĐT.978, ĐT.979, ĐT.9028, ĐT.9032 và nhánh nối ĐT.9028 với ĐT.9029 thuộc quy hoạch nâng cấp cơ sở hạ tầng phòng chống thiên tai vùng phân lũ sông Đáy, tỉnh Hà Nam.	Ban QLDA ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh Hà Nam (Sở Giao thông)	1.021.546.003	954.004.453	67.541.550	0	0	-				
1.1	Chi phí xây lắp		751.750.525	751.750.525				-				
1.2	Chi phí quản lý dự án		202.253.928	202.253.928				-				
1.3	Chi phí kiểm toán		60.478.700		60.478.700			-				
1.4	Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán		7.062.850		7.062.850			-				
<b>2</b>	Dự án: Cải tạo, nâng cấp ĐT 496, Bình Lục (Giai đoạn 1).	Ban QLDA ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh Hà Nam (Sở Giao thông)	4.509.404.373	51.384.723	4.458.019.650	0	0	-				
2.1	Chi phí xây lắp		51.384.723	51.384.723				-				
2.2	Chi phí quản lý dự án		-					-				
2.3	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng		4.458.019.650		4.458.019.650			-				
2.4	Chi phí khác		-					-				
<b>3.a</b>	Dự án đầu tư xây dựng đường Lê Công Thanh, giai đoạn 3	Ban quản lý Khu Đại học Nam Cao	2.329.338.981		147.585.640	0	2.181.753.341	2.329.338.981		147.585.640		2.181.753.341
<b>4.a</b>	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu Đại học Nam Cao, giai đoạn 2	Ban quản lý Khu Đại học Nam Cao	563.737.571		563.737.571			563.737.571		563.737.571		
<b>5</b>	Xây dựng CSHT vùng nuôi trồng thủy sản tập trung xã Mộc Bắc	BQLDA ĐTXD các công trình NN&PTNT tỉnh Hà Nam	391.289.703	11.780.310	379.509.393	0	0	-				
5.1	Chi phí xây dựng (gồm cả hạng mục chung)		304.778.000		304.778.000			-				
5.2	chi phí QLDA		24.802.088		24.802.088			-				
5.3	Chi phí TVĐT		44.450.505		44.450.505			-				

## TỔNG HỢP KẾT QUẢ KIỂM TOÁN CHI ĐẦU TƯ TẠI TỈNH HÀ NAM

TT	Tên dự án	Ban QLDA	Kiến nghị xử lý					Kiến nghị đã xử lý				
			Tổng số	Thu hồi	Giảm cấp phát, thanh toán	Giảm giá dự toán, trúng thầu	Khác	Tổng số	Thu hồi	Giảm cấp phát, thanh toán	Giảm giá dự toán, trúng thầu	Khác
A	B	C	9	10	11	12	13					
5.4	Chi phí khác		17.259.110	11.780.310	5.478.800							
6	Nạo vét sông Sắt đoạn từ cầu Sắt đến đập Mỹ Đô tỉnh Hà Nam	BQLDA ĐTXD các công trình NN&PTNT tỉnh Hà Nam	385.251.565	349.198.000	0	0	36.053.565	-				
6.1	Chi phí xây dựng		385.251.565	349.198.000			36.053.565	-				
6.2	chi phí QLDA		-					-				
6.3	Chi phí TVĐT		-					-				
6.4	Chi phí khác		-					-				
7a	Dự án đầu tư xử lý khẩn cấp chống sạt lở và tu bổ, nâng cấp tuyến đê tả sông Đáy đoạn từ K88 đến K137+516 tỉnh Hà Nam	BQLDA ĐTXD các công trình NN&PTNT tỉnh Hà Nam	146.808.000	0	146.808.000	0	0	146.808.000		146.808.000		
7a.1	Chi phí xây dựng		146.808.000		146.808.000			146.808.000		146.808.000		
7a.2	Chi phí QLDA		-	0	0	0		-				
7a.3	Chi phí TVĐT		-	0				-				
7a.4	Chi phí khác		-	0				-				
8	Dự án xử lý khẩn cấp sạt lở bờ kết hợp chỉnh trang đô thị đoạn thượng lưu công Phủ Lý từ cầu Phủ Lý qua QL1A đến công xã trạm bơm Mỹ	Ban QLDA ĐTXD công trình Thành phố Phủ Lý	11.979.723.586	2.306.640.554	65.962.287	0	9.607.120.745	-				
8.1	Chi phí xây dựng		11.895.724.275	2.288.603.530			9.607.120.745	-				
8.2	chi phí QLDA		-					-				
8.3	Chi phí TVĐT		67.026.208	1.063.921	65.962.287			-				
8.4	Chi phí khác		16.973.103	16.973.103				-				
9	Dự án San nền, HTKT Cụm công nghiệp Kiện Khê I mở rộng	Ban QLDA ĐTXD công trình Thành phố Phủ Lý	1.583.998.484	6.470.360	1.577.528.124	0	0	-				
9.1	Chi phí xây dựng		1.399.749.000		1.399.749.000			-				
9.2	Chi phí QLDA		-					-				
9.3	Chi phí TVĐT		75.536.268	6.470.360	69.065.908			-				
9.4	Chi phí khác		108.713.216		108.713.216			-				
10	Dự án HTKT khu TBC phục vụ GPMB đường Lê Công thanh GD3 xã Tiên Hiệp	Ban QLDA ĐTXD công trình Thành phố Phủ Lý	178.605.301	0	178.605.301	0	0	-				
10.1	Chi phí xây dựng		169.606.000		169.606.000			-				

## TỔNG HỢP KẾT QUẢ KIỂM TOÁN CHI ĐẦU TƯ TẠI TỈNH HÀ NAM

TT	Tên dự án	Ban QLDA	Kiến nghị xử lý					Kiến nghị đã xử lý				
			Tổng số	Thu hồi	Giảm cấp phát, thanh toán	Giảm giá dự toán, trúng thầu	Khác	Tổng số	Thu hồi	Giảm cấp phát, thanh toán	Giảm giá dự toán, trúng thầu	Khác
A	B	C	9	10	11	12	13					
10.2	Chi phí QLDA		-									
10.3	Chi phí TVĐT		6.547.803		6.547.803							
10.4	Chi phí khác		2.451.498		2.451.498							
11	Dự án Xây dựng công trình đường D4 thuộc khu đô thị mới Nam Trần Hưng Đạo - thành phố Phủ Lý - tỉnh Hà Nam	Ban QLDA ĐTXD công trình Thành phố Phủ Lý	2.098.484.109	873.143.533	68.131.423	0	1.157.209.153					
11.1	Chi phí xây dựng		1.951.021.686	793.812.533			1.157.209.153					
11.2	Chi phí QLDA		79.331.000	79.331.000								
11.3	Chi phí TVĐT		68.131.423		68.131.423							
11.4	Chi phí khác		-									
12	Dự án: Xây dựng HTKT khu ĐCĐ để GPMB xây dựng cầu Liêm Chính, đường D4-N7 phường Liêm Chính, thành phố Phủ Lý	Ban QLDA ĐTXD công trình Thành phố Phủ Lý	138.716.000	0	138.716.000	0	0					
12.1	Chi phí xây dựng		138.716.000		138.716.000							
12.2	Chi phí QLDA		-									
12.3	Chi phí TVĐT		-									
12.4	Chi phí khác		-									
C	Phần còn lại của hợp đồng (Giá trúng thầu)		993.302.911	0	0	993.302.911	0	993.302.911			993.302.911	
3.b	Dự án đầu tư xây dựng đường Lê Công Thanh, giai đoạn 3	Ban quản lý Khu Đại học Nam Cao	171.331.414			171.331.414		171.331.414			171.331.414	
4.b	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu Đại học Nam Cao, giai đoạn 2	Ban quản lý Khu Đại học Nam Cao	52.031.497			52.031.497		52.031.497			52.031.497	
7b	Phần còn lại hợp đồng Gói thầu xây lắp Dự án đầu tư xử lý khẩn cấp chống sạt lở và tu bổ, nâng cấp tuyến đê tả sông Đáy đoạn từ K88 đến K137+516 tỉnh Hà Nam	BQLDA ĐTXD các công trình NN&PTNT tỉnh Hà Nam	769.940.000			769.940.000		769.940.000			769.940.000	
II	NGÂN SÁCH HUYỆN		6.876.739.377	39.643.000	4.655.001.682	1.674.625.695	507.469.000	6.239.995.739	39.643.000	4.196.902.469	1.661.679.270	341.771.000
A	Giá trị QT đã được duyệt		1.034.788.533	0	287.079.000	0	0	1.034.788.533	39.643.000	995.145.533	-	-
1	Dự án đầu tư xây dựng đơn nguyên nhà làm việc kết hợp phòng họp Huyện ủy, HĐND - UBND	UBND huyện Thanh Liêm/ Ban QLDA ĐTXD Huyện	287.079.000	0	287.079.000	0	0	287.079.000		287.079.000		
1.1	Chi phí Tư vấn		-									
1.2	Chi phí xây lắp (Gói 3)		287.079.000		287.079.000			287.079.000		287.079.000		
1.3	Chi phí QLDA		-									
1.4	Chi phí khác		-									

## TỔNG HỢP KẾT QUẢ KIỂM TOÁN CHI ĐẦU TƯ TẠI TỈNH HÀ NAM

TT	Tên dự án	Ban QLDA	Kiến nghị xử lý					Kiến nghị đã xử lý				
			Tổng số	Thu hồi	Giảm cấp phát, thanh toán	Giảm giá dự toán, trúng thầu	Khác	Tổng số	Thu hồi	Giảm cấp phát, thanh toán	Giảm giá dự toán, trúng thầu	Khác
A	B	C	9	10	11	12	13					
2	Dự án Đường cứu hộ, cứu nạn xã Chân Lý huyện Lý Nhân (GD1)	UBND huyện Lý Nhân	708.066.533	0	708.066.533	0	0	708.066.533	-	708.066.533	-	-
2.1	Chi phí xây dựng		708.066.533		708.066.533			708.066.533		708.066.533		
3	Dự án: Cải tạo, sửa chữa đường ĐH.02 huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam đoạn từ Km 0+00 (giáp đường ĐT496) đến Km 3+800	UBND huyện Bình Lục	39.643.000	39.643.000	0	0	0	39.643.000	39.643.000			
3.1	Chi phí xây dựng		39.643.000	39.643.000	0	0	0	-				
B	Giá trị nghiệm thu QT A- B		3.659.856.149					3.201.756.936	-	3.201.756.936	-	-
4a	Dự án ĐTXD đường kết nối hạ tầng xung quanh và hoàn trả kênh mương bị ảnh hưởng khi thực hiện dự án XD cơ sở 2 - Bệnh viện Bạch Mai. Phần thực hiện Giai đoạn I	UBND huyện Thanh Liêm/ Ban QLDA ĐTXD Huyện	886.788.000	0	886.788.000	0	0	886.788.000	-	886.788.000	-	-
4a.1	Chi phí Xây lắp GĐI: Gói thầu 04		886.788.000		886.788.000			886.788.000		886.788.000		
4a.2	Chi phí Tư vấn		-		-			-		-		
4a.3	Chi phí QLDA		-		-			-		-		
4a.4	Chi phí khác		-		-			-		-		
4a.5	Đền bù, GPMB		-		-			-		-		
5a	Dự án ĐTXD san nền, hạ tầng kỹ thuật mở rộng cụm công nghiệp Kien Khê I (Phần thực hiện Giai đoạn I)	UBND huyện Thanh Liêm/ Ban QLDA ĐTXD Huyện	635.809.000	0	635.809.000	0	0	635.809.000	-	635.809.000	-	-
5a.1	Gói thầu xây lắp 03: Xây lắp GĐI		635.809.000		635.809.000			635.809.000		635.809.000		
5a.2	Chi phí Tư vấn		-		-			-		-		
5a.3	Chi phí QLDA		-		-			-		-		
5a.4	Chi phí khác		-		-			-		-		
5a.5	Đền bù, GPMB		-		-			-		-		
6	Dự án: Đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường huyện ĐH 11 huyện Lý Nhân tuyến Lam Cầu - Chợ Chanh	UBND huyện Lý Nhân	405.329.908	0	405.329.908	0	0	405.329.908	-	405.329.908	-	-
	Chi phí xây dựng		405.329.908		405.329.908		0	405.329.908		405.329.908		
7.a	Dự án: Đầu tư XD Cải tạo, nâng cấp đường ĐH.04 (Tuyến Đốc Lưu – Chợ Quán)	UBND huyện Lý Nhân	1.183.599.311	0	1.183.599.311	0	0	1.183.599.311	-	1.183.599.311	-	-
	Chi phí xây dựng		1.183.599.311		1.183.599.311		0	1.183.599.311		1.183.599.311		
8	Dự án: Xây dựng trụ sở nhà làm việc Đảng ủy, HĐND, UBND xã Trung Lương+B26	UBND xã Trung Lương (Huyện Bình Lục)	67.160.717	0	67.160.717	0	0	67.160.717	-	67.160.717	-	-

## TỔNG HỢP KẾT QUẢ KIỂM TOÁN CHI ĐẦU TƯ TẠI TỈNH HÀ NAM

TT	Tên dự án	Ban QLDA	Kiến nghị xử lý					Kiến nghị đã xử lý				
			Tổng số	Thu hồi	Giảm cấp phát, thanh toán	Giảm giá dự toán, trúng thầu	Khác	Tổng số	Thu hồi	Giảm cấp phát, thanh toán	Giảm giá dự toán, trúng thầu	Khác
A	B	C	9	10	11	12	13					
	Chi phí xây dựng		67.160.717	0	67.160.717	0	0					
9.a	Dự án: Đầu tư xây dựng Trường THPT Nguyễn Khuyến, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam	Trường THPT Nguyễn Khuyến (Huyện Bình Lục)	458.099.213	0	458.099.213	0	0					
	Chi phí xây dựng		458.099.213	0	458.099.213	0	0					
10.a	Dự án: Cải tạo, nâng cấp tuyến đê hữu sông Sắt đoạn từ đập An Bài đến Vĩnh Tứ, Hà Nam	UBND huyện Bình Lục	23.070.000	0	23.070.000	0	0	23.070.000		23.070.000		
	Chi phí xây dựng		23.070.000	0	23.070.000	0	0	23.070.000		23.070.000		
C	KIỂM TOÁN GIÁ TRỊ HỢP ĐỒNG CÒN LẠI (GIÁ TRÚNG THẦU)		2.182.094.695	0	0	1.674.625.695	507.469.000	2.003.450.270			1.661.679.270	341.771.000
4b	Dự án ĐTXD đường kết nối hạ tầng xung quanh và hoàn trả kênh mương bị ảnh hưởng khi thực hiện dự án XD cơ sở 2 - Bệnh viện Bạch Mai. Phần thực hiện Giai đoạn II		1.004.145.000	0	0	496.676.000	507.469.000	838.447.000			496.676.000	341.771.000
4b.1	Gói thầu xây lắp 02: Xây lắp GĐII	UBND huyện Thanh Liêm/ Ban QLDA ĐTXD Huyện	1.004.145.000			496.676.000	507.469.000	838.447.000			496.676.000	341.771.000
4b.2	Chi phí Tư vấn		-									
4b.3	Chi phí QLDA		-									
4b.4	Chi phí khác		-									
4b.5	Đền bù, GPMB		-									
5b	Dự án ĐTXD san nền, hạ tầng kỹ thuật mở rộng cụm công nghiệp Kịen Khê I. Phần thực hiện Giai đoạn II		560.989.000	0	0	560.989.000	0	560.989.000			560.989.000	
5b.1	Gói thầu xây lắp 03: Xây lắp GĐII	UBND huyện Thanh Liêm/ Ban QLDA ĐTXD Huyện	560.989.000			560.989.000		560.989.000			560.989.000	
5b.2	Chi phí Tư vấn		-									
5b.3	Chi phí QLDA		-									
5b.4	Chi phí khác		-									
5b.5	Đền bù, GPMB		-									
7b	Dự án: Đầu tư XD Cải tạo, nâng cấp đường ĐH.04 (Tuyến Đốc Lưu - Chợ Quán)	UBND huyện Lý Nhân	142.995.270	0	0	142.995.270	0	142.995.270			142.995.270	
	Chi phí xây dựng		142.995.270			142.995.270	0	142.995.270			142.995.270	

## TỔNG HỢP KẾT QUẢ KIỂM TOÁN CHI ĐÀU TƯ TẠI TỈNH HÀ NAM

TT	Tên dự án	Ban QLDA	Kiến nghị xử lý					Kiến nghị đã xử lý					
			Tổng số	Thu hồi	Giảm cấp phát, thanh toán	Giảm giá dự toán, trúng thầu	Khác	Tổng số	Thu hồi	Giảm cấp phát, thanh toán	Giảm giá dự toán, trúng thầu	Khác	
A	B	C	9	10	11	12	13						
9.b	Dự án: Đầu tư xây dựng Trường THPT Nguyễn Khuyến, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam	Trường THPT Nguyễn Khuyến	12.946.424	0	0	12.946.424	0	-					
	Chi phí xây dựng		12.946.424	0	0	12.946.424	0	-					
10.b	Dự án: Cải tạo, nâng cấp tuyến đê hữu sông Sắt đoạn từ đập An Bài đến Vĩnh Tứ, Hà Nam	UBND huyện Bình Lục	461.019.000	0	0	461.019.000	0	461.019.000			461.019.000		
	Chi phí xây dựng		461.019.000	0	0	461.019.000	0	-					
	<b>Tổng cộng các DẠTXD</b>		<b>33.196.945.964</b>	<b>4.592.264.933</b>	<b>12.447.146.621</b>	<b>2.667.928.606</b>	<b>13.489.605.804</b>	-					
	<b>Dự án theo hình thức BT</b>												
A	<b>Dự án: Sân vận động thi trấn Đông Văn và hạ tầng khu đất xung quanh</b>												
I	Chi phí xây dựng												
1	Hạ tầng khu đất xung quanh												
2	Khu sân vận động Đông Văn												
3	Phần cung cấp điện												
II	Chi phí quản lý dự án												
III	Chi phí tư vấn đầu tư												
IV	Chi phí khác												
V	Chi phí giải phóng mặt bằng												
B	<b>Dự án khu Hồ A1</b>												
I	Chi phí xây lắp + thiết bị												
1	Dự toán ban đầu												
a	Hạ tầng kỹ thuật quanh hồ												
b	Phần đường 30m												
2	Phần bổ sung 1,08ha												
3	Phần điều chỉnh lần 2												
II	Thiết bị												
III	Chi phí quản lý dự án												
IV	Chi phí tư vấn đầu tư												
V	Chi phí khác												
VI	Chi phí giải phóng mặt bằng												
VII	Chi phí lãi vay												
	<b>TỔNG CỘNG DA BT</b>												

Ghi chú:

## TỔNG HỢP KẾT QUẢ KIỂM TOÁN CHI ĐÀU TƯ TẠI TỈNH HÀ NAM

TT	Tên dự án	Ban QLDA	Kiến nghị xử lý					Kiến nghị đã xử lý				
			Tổng số	Thu hồi	Giảm cấp phát, thanh toán	Giảm giá dự toán, trúng thầu	Khác	Tổng số	Thu hồi	Giảm cấp phát, thanh toán	Giảm giá dự toán, trúng thầu	Khác
A	B	C	9	10	11	12	13					

**1 Tổng giá trị KTNN xác định chênh lệch: 32.430.413.557đ; tổng giá trị KTNN kiến nghị xử lý tài chính**

- 1.1 Chi phí quản lý dự án tại Dự án Nâng cấp các tuyến đường ĐT.978, ĐT.979, ĐT.9028, ĐT.9032 và nhánh nối
- 1.2 Chi phí xây dựng tại Dự án Nạo vét sông Sắt đoạn từ cầu Sắt đến đập Mỹ Đô tỉnh Hà Nam số thanh toán lớn hơn giá
- 1.3 Chi phí xây dựng tại Dự án xử lý khẩn cấp sạt lở bờ kết hợp chỉnh trang đô thị đoạn thượng lưu cống Phú Lý từ cầu
- 1.4 Chi phí quản lý dự án tại Dự án Xây dựng công trình đường D4 thuộc khu đô thị mới Nam Trần Hưng Đạo - thành

**2 Kiến nghị xử lý khác: 13.152.120.309đ bao gồm**

- 2.1 **Dự án xử lý khẩn cấp sạt lở bờ kết hợp chỉnh trang đô thị đoạn thượng lưu cống Phú Lý từ cầu Phú Lý qua**
  - + Phần đất đắp và thả đá học gói thầu số 04 chưa đủ hồ sơ do bị dừng thi công số tiền 5.467.791.931đ, đề nghị
  - + Phần cọc bê tông đã đúc gói thầu số 04 (2.517.916.710đ) nhưng không sử dụng đã chuyển sang dự án khác;
  - + Bổ sung, hoàn thiện hồ sơ nghiệm thu thiết bị trạm lặn, xà lan, và tàu kéo số tiền 1.319.980.174đ đề thanh, quyết
- 2.2 **Dự án xây dựng công trình đường D4 thuộc khu đô thị mới Nam Trần Hưng Đạo, thành phố Phú Lý, tỉnh Hà**
- 2.3 **Dự án ĐTXD đường kết nối hạ tầng xung quanh và hoàn trả kênh mương bị ảnh hưởng khi thực hiện dự án**
  - (1) Công tác làm móng CP đá dăm mặt đường: Mặt cắt ngang điển hình thiết kế không rải móng cấp phối đá dăm  
Nếu không tính KL rải móng phạm vi dưới rãnh đan thì giá trị Hợp đồng giảm 165.698.000đ  
=> Xử lý khác: Giao chủ đầu tư thống nhất thiết kế phạm vi rải các lớp cấp phối đá dăm làm móng mặt đường giữa
  - (2) Công tác Sản xuất BTN hạt trung: Định mức sản xuất tính với hàm lượng nhựa 5,5% chưa phù hợp với khuyến  
Nếu tính với hàm lượng nhựa khuyến nghị 5% thì chi phí giảm 341.770.457đ  
=> Xử lý khác: Đề nghị Chủ đầu tư thực hiện nghiên cứu, xem xét việc thực hiện Công văn 9297/BGTVT-KHCN
- 2.4 **Dự án đầu tư xây dựng đường Lê Công Thanh, giai đoạn 3: 2.181.753.341đ**
  - Tư vấn thiết kế khi thiết kế tại vị trí đắp bao phần đắp bù lún bằng cát là chưa hợp lý về mặt kỹ thuật, trong quá



Phụ lục số 07/BCKT-NSDP

Đơn vị tính: Đồng

TT	Tên dự án	Ban QLDA	Kiến nghị chưa xử lý					Ghi chú
			Tổng số	Thu hồi	Giảm cấp phát, thanh toán	Giảm giá dự toán, trúng thầu	Khác	
A	B	C						
	<b>Tổng cộng</b>		<b>22.923.762.762</b>	<b>4.552.621.933</b>	<b>7.392.112.941</b>	<b>12.946.424</b>	<b>10.966.081.463</b>	
<b>I</b>	<b>NGÂN SÁCH TỈNH</b>		<b>22.287.019.124</b>	<b>4.552.621.933</b>	<b>6.934.013.728</b>	<b>-</b>	<b>10.800.383.463</b>	
<b>A</b>	<b>Giá trị QT đã được duyệt</b>							
<b>B</b>	<b>Giá trị nghiệm thu QT A- B</b>		<b>22.287.019.124</b>	<b>4.552.621.933</b>	<b>6.934.013.728</b>	<b>-</b>	<b>10.800.383.463</b>	
1	Dự án: Nâng cấp các tuyến đường ĐT.978, ĐT.979, ĐT.9028, ĐT.9032 và nhánh nối ĐT.9028 với ĐT.9029 thuộc quy hoạch nâng cấp cơ sở hạ tầng phòng chống thiên tai vùng phân lũ sông Đáy, tỉnh Hà Nam.	Ban QLDA ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh Hà Nam (Sở Giao thông)	1.021.546.003	954.004.453	67.541.550	-	-	
1.1	Chi phí xây lắp		751.750.525	751.750.525	-	-	-	
1.2	Chi phí quản lý dự án		202.253.928	202.253.928	-	-	-	
1.3	Chi phí kiểm toán		60.478.700	-	60.478.700	-	-	
1.4	Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán		7.062.850	-	7.062.850	-	-	
2	Dự án: Cải tạo, nâng cấp ĐT 496, Bình Lục (Giai đoạn 1).	Ban QLDA ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh Hà Nam (Sở Giao thông)	4.509.404.373	51.384.723	4.458.019.650	-	-	
2.1	Chi phí xây lắp		51.384.723	51.384.723	-	-	-	
2.2	Chi phí quản lý dự án		-	-	-	-	-	
2.3	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng		4.458.019.650	-	4.458.019.650	-	-	
2.4	Chi phí khác		-	-	-	-	-	
3.a	Dự án đầu tư xây dựng đường Lê Công Thanh, giai đoạn 3	Ban quản lý Khu Đại học Nam Cao	-	-	-	-	-	Số tiền 147.586.000: Điều chỉnh giảm tại PLHD số 01-7/PLHD-XD ngày 15/12/2017; Số tiền: 60.490.000đ Điều chỉnh giảm 87.096.000đ tại PLHD 01-3/PLHD-XD ngày 18/12/2017; Số tiền 2.181.753.341: PLHD số 01-3/PLHD-XD ngày 18/12/2017
4.a	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu Đại học Nam Cao, giai đoạn 2	Ban quản lý Khu Đại học Nam Cao	-	-	-	-	-	PLHD 18-2/PLHD/2017/HĐ-XD ngày 12/12/2017 (337.322.000đ); PLHD 28-2/PLHD/2017/HĐ-XD ngày 13/12/2017 (226.416.000 đ)
5	Xây dựng CSHT vùng nuôi trồng thủy sản tập trung xã Mộc Bắc	BQLDA ĐTXD các công trình NN&PTNT tỉnh Hà Nam	391.289.703	11.780.310	379.509.393	-	-	
5.1	Chi phí xây dựng (gồm cả hạng mục chung)		304.778.000	-	304.778.000	-	-	
5.2	chi phí QLDA		24.802.088	-	24.802.088	-	-	
5.3	Chi phí TVĐT		44.450.505	-	44.450.505	-	-	

Phụ lục số 07/BCKT-NSDP

Đơn vị tính: Đồng

TT	Tên dự án	Ban QLDA	Kiến nghị chưa xử lý					Ghi chú
			Tổng số	Thu hồi	Giảm cấp phát, thanh toán	Giảm giá dự toán, trúng thầu	Khác	
A	B	C						
5.4	Chi phí khác		17.259.110	11.780.310	5.478.800	-	-	
6	Nạo vét sông Sắt đoạn từ cầu Sắt đến đập Mỹ Đô tỉnh Hà Nam	BQLDA ĐTXD các công trình NN&PTNT tỉnh Hà Nam	385.251.565	349.198.000	-	-	36.053.565	
6.1	Chi phí xây dựng		385.251.565	349.198.000	-	-	36.053.565	
6.2	chi phí QLDA		-	-	-	-	-	
6.3	Chi phí TVĐT		-	-	-	-	-	
6.4	Chi phí khác		-	-	-	-	-	
7a	Dự án đầu tư xử lý khẩn cấp chống sạt lở và tu bổ, nâng cấp tuyến đê tả sông Đáy đoạn từ K88 đến K137+516 tỉnh Hà Nam	BQLDA ĐTXD các công trình NN&PTNT tỉnh Hà Nam	-	-	-	-	-	
7a.1	Chi phí xây dựng		-	-	-	-	-	
7a.2	Chi phí QLDA		-	-	-	-	-	
7a.3	Chi phí TVĐT		-	-	-	-	-	
7a.4	Chi phí khác		-	-	-	-	-	
8	Dự án xử lý khẩn cấp sạt lở bờ kết hợp chỉnh trang đô thị đoạn thượng lưu công Phú Lý từ cầu Phú Lý qua QL1A đến công xã trạm bơm Mễ	Ban QLDA ĐTXD công trình Thành phố Phú Lý	11.979.723.586	2.306.640.554	65.962.287	-	9.607.120.745	
8.1	Chi phí xây dựng		11.895.724.275	2.288.603.530	-	-	9.607.120.745	
8.2	chi phí QLDA		-	-	-	-	-	
8.3	Chi phí TVĐT		67.026.208	1.063.921	65.962.287	-	-	
8.4	Chi phí khác		16.973.103	16.973.103	-	-	-	
9	Dự án San nền, HTKT Cụm công nghiệp Kịen Khê 1 mở rộng	Ban QLDA ĐTXD công trình Thành phố Phú Lý	1.583.998.484	6.470.360	1.577.528.124	-	-	
9.1	Chi phí xây dựng		1.399.749.000	-	1.399.749.000	-	-	
9.2	Chi phí QLDA		-	-	-	-	-	
9.3	Chi phí TVĐT		75.536.268	6.470.360	69.065.908	-	-	
9.4	Chi phí khác		108.713.216	-	108.713.216	-	-	
10	Dự án HTKT khu TĐC phục vụ GPMB đường Lê Công thanh GD3 xã Tiên Hiệp	Ban QLDA ĐTXD công trình Thành phố Phú Lý	178.605.301	-	178.605.301	-	-	
10.1	Chi phí xây dựng		169.606.000	-	169.606.000	-	-	

Phụ lục số 07/BCKT-NSDP

Đơn vị tính: Đồng

TT	Tên dự án	Ban QLDA	Kiến nghị chưa xử lý					Ghi chú
			Tổng số	Thu hồi	Giảm cấp phát, thanh toán	Giảm giá dự toán, trúng thầu	Khác	
A	B	C						
10.2	Chi phí QLDA		-	-	-	-	-	
10.3	Chi phí TVĐT		6.547.803	-	6.547.803	-	-	
10.4	Chi phí khác		2.451.498	-	2.451.498	-	-	
11	Dự án Xây dựng công trình đường D4 thuộc khu đô thị mới Nam Trần Hưng Đạo - thành phố Phủ Lý - tỉnh Hà Nam	Ban QLDA ĐTXD công trình Thành phố Phủ Lý	2.098.484.109	873.143.533	68.131.423	-	1.157.209.153	
11.1	Chi phí xây dựng		1.951.021.686	793.812.533	-	-	1.157.209.153	
11.2	Chi phí QLDA		79.331.000	79.331.000	-	-	-	
11.3	Chi phí TVĐT		68.131.423	-	68.131.423	-	-	
11.4	Chi phí khác		-	-	-	-	-	
12	Dự án: Xây dựng HTKT khu TĐC để GPMB xây dựng cầu Liêm Chính, đường D4-N7 phường Liêm Chính, thành phố Phủ Lý	Ban QLDA ĐTXD công trình Thành phố Phủ Lý	138.716.000	-	138.716.000	-	-	
12.1	Chi phí xây dựng		138.716.000	-	138.716.000	-	-	
12.2	Chi phí QLDA		-	-	-	-	-	
12.3	Chi phí TVĐT		-	-	-	-	-	
12.4	Chi phí khác		-	-	-	-	-	
C	Phần còn lại của hợp đồng (Giá trúng thầu)		-	-	-	-	-	
3.b	Dự án đầu tư xây dựng đường Lê Công Thanh, giai đoạn 3	Ban quản lý Khu Đại học Nam Cao	-	-	-	-	-	PLHĐ 01-7/PLHĐ-XD ngày 15/12/2017
4.b	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu Đại học Nam Cao, giai đoạn 2	Ban quản lý Khu Đại học Nam Cao	-	-	-	-	-	PLHĐ 28-2/PLHĐ/2017/HĐ-XD ngày 13/12/2017
7b	Phần còn lại hợp đồng Gói thầu xây lắp Dự án đầu tư xử lý khẩn cấp chống sạt lở và tu bổ, nâng cấp tuyến đê tả sông Đáy đoạn từ K88 đến K137+516 tỉnh Hà Nam	BQLDA ĐTXD các công trình NN&PTNT tỉnh Hà Nam	-	-	-	-	-	
II	NGÂN SÁCH HUYỆN		636.743.637	-	458.099.213	12.946.424	165.698.000	
A	Giá trị QT đã được duyệt		-	-	-	-	-	
1	Dự án đầu tư xây dựng đơn nguyên nhà làm việc kết hợp phòng họp Huyện ủy, HĐND - UBND	UBND huyện Thanh Liêm/ Ban QLDA ĐTXD Huyện	-	-	-	-	-	
1.1	Chi phí Tư vấn		-	-	-	-	-	
1.2	Chi phí xây lắp (Gói 3)		-	-	-	-	-	
1.3	Chi phí QLDA		-	-	-	-	-	
1.4	Chi phí khác		-	-	-	-	-	

Phụ lục số 07/BCKT-NSDP

Đơn vị tính: Đồng

TT	Tên dự án	Ban QLDA	Kiến nghị chưa xử lý					Ghi chú
			Tổng số	Thu hồi	Giảm cấp phát, thanh toán	Giảm giá dự toán, trúng thầu	Khác	
A	B	C						
2	Dự án Đường cứu hộ, cứu nạn xã Chân Lý huyện Lý Nhân (GĐ1)	UBND huyện Lý Nhân	-	-	-	-	-	
2.1	Chi phí xây dựng		-	-	-	-	-	
3	Dự án: Cải tạo, sửa chữa đường ĐH.02 huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam đoạn từ Km 0+00 (giáp đường ĐT496) đến Km 3+800	UBND huyện Bình Lục	-	-	-	-	-	
3.1	Chi phí xây dựng		39.643.000	39.643.000	-	-	-	
B	Giá trị nghiệm thu QT A- B		458.099.213	-	458.099.213	-	-	
4a	Dự án ĐTXD đường kết nối hạ tầng xung quanh và hoàn trả kênh mương bị ảnh hưởng khi thực hiện dự án XD cơ sở 2 - Bệnh viện Bạch Mai. Phần thực hiện Giai đoạn I	UBND huyện Thanh Liêm/ Ban QLDA ĐTXD Huyện	-	-	-	-	-	PLHD số 04/2017/PLHD-25 ngày 19/10/2017
4a.1	Chi phí Xây lắp GĐ1: Gói thầu 04		-	-	-	-	-	
4a.2	Chi phí Tư vấn		-	-	-	-	-	
4a.3	Chi phí QLDA		-	-	-	-	-	
4a.4	Chi phí khác		-	-	-	-	-	
4a.5	Đền bù, GPMB		-	-	-	-	-	
5a	Dự án ĐTXD san nền, hạ tầng kỹ thuật mở rộng cụm công nghiệp Kiện Khê I (Phần thực hiện Giai đoạn I)	UBND huyện Thanh Liêm/ Ban QLDA ĐTXD Huyện	-	-	-	-	-	PLHD số 04/2017/PLHD-30 ngày 19/10/2017
5a.1	Gói thầu xây lắp 03: Xây lắp GĐ1		-	-	-	-	-	
5a.2	Chi phí Tư vấn		-	-	-	-	-	
5a.3	Chi phí QLDA		-	-	-	-	-	
5a.4	Chi phí khác		-	-	-	-	-	
5a.5	Đền bù, GPMB		-	-	-	-	-	
6	Dự án: Đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường huyện ĐH 11 huyện Lý Nhân tuyến Lam Cầu - Chợ Chanh	UBND huyện Lý Nhân	-	-	-	-	-	PLHD số 04/PLHD-03/2014/HDXL ngày 30/11/2017
	Chi phí xây dựng		-	-	-	-	-	
7.a	Dự án: Đầu tư XD Cải tạo, nâng cấp đường ĐH.04 (Tuyến Đốc Lưu – Chợ Quán)	UBND huyện Lý Nhân	-	-	-	-	-	PLHD số 04/PLHD ngày 30/11/2017
	Chi phí xây dựng		-	-	-	-	-	
8	Dự án: Xây dựng trụ sở nhà làm việc Đảng ủy, HĐND, UBND xã Trung Lương+ B26	UBND xã Trung Lương (Huyện Bình Lục)	-	-	-	-	-	

Phụ lục số 07/BCKT-NSDP

Đơn vị tính: Đồng

TT	Tên dự án	Ban QLDA	Kiến nghị chưa xử lý					Ghi chú
			Tổng số	Thu hồi	Giảm cấp phát, thanh toán	Giảm giá dự toán, trúng thầu	Khác	
A	B	C						
	Chi phí xây dựng		67.160.717	-	67.160.717	-	-	
9.a	Dự án: Đầu tư xây dựng Trường THPT Nguyễn Khuyến, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam	Trường THPT Nguyễn Khuyến (Huyện Bình Lục)	458.099.213	-	458.099.213	-	-	
	Chi phí xây dựng		458.099.213	-	458.099.213	-	-	
10.a	Dự án: Cải tạo, nâng cấp tuyến đê hữu sông Sắt đoạn từ đập An Bài đến Vĩnh Tú, Hà Nam	UBND huyện Bình Lục	-	-	-	-	-	
	Chi phí xây dựng		-	-	-	-	-	
C	KIỂM TOÁN GIÁ TRỊ HỢP ĐỒNG CÒN LẠI (GIÁ TRÚNG THẦU)		178.644.424	-	-	12.946.424	165.698.000	
4b	Dự án ĐTXD đường kết nối hạ tầng xung quanh và hoàn trả kênh mương bị ảnh hưởng khi thực hiện dự án XD cơ sở 2 - Bệnh viện Bạch Mai. Phần thực hiện Giai đoạn II	UBND huyện Thanh Liêm/ Ban QLDA ĐTXD Huyện	165.698.000	-	-	-	165.698.000	PLHD số 02/2017/PLHD-18 ngày 19/10/2017 (gồm giảm trừ 496.676.000 đ theo ý kiến đề nghị về xử lý tài chính và 342.000.000 đ do giảm hàm lượng nhựa đường từ 5,5% xuống 5% theo ý kiến đề nghị xử lý khác)
4b.1	Gói thầu xây lắp 02: Xây lắp GDII		165.698.000	-	-	-	165.698.000	Đv tư vấn thiết kế có văn bản giải trình ngày 18/10/2017 về ý kiến đề nghị xử lý khác: Đề nghị giữ nguyên theo BV mặt cắt ngang chi tiết, không giảm trừ khối lượng móng cấp phối đá dăm phạm vi rãnh đan để đảm bảo ổn định với giá trị 165.698.000 đ
4b.2	Chi phí Tư vấn		-	-	-	-	-	
4b.3	Chi phí QLDA		-	-	-	-	-	
4b.4	Chi phí khác		-	-	-	-	-	
4b.5	Đền bù, GPMB		-	-	-	-	-	
5b	Dự án ĐTXD san nền, hạ tầng kỹ thuật mở rộng cụm công nghiệp Kien Khê I. Phần thực hiện Giai đoạn II	UBND huyện Thanh Liêm/ Ban QLDA ĐTXD Huyện	-	-	-	-	-	PLHD 02/2017/PLHD-10 ngày 19/10/2017
5b.1	Gói thầu xây lắp 03: Xây lắp GDII		-	-	-	-	-	
5b.2	Chi phí Tư vấn		-	-	-	-	-	
5b.3	Chi phí QLDA		-	-	-	-	-	
5b.4	Chi phí khác		-	-	-	-	-	
5b.5	Đền bù, GPMB		-	-	-	-	-	
7b	Dự án: Đầu tư XD Cải tạo, nâng cấp đường ĐH.04 (Tuyến Đốc Lưu – Chợ Quán)	UBND huyện Lý Nhân	-	-	-	-	-	PLHD số 04/PLHD ngày 30/11/2017
	Chi phí xây dựng		-	-	-	-	-	

Phụ lục số 07/BCKT-NSDP

Đơn vị tính: Đồng

TT	Tên dự án	Ban QLDA	Kiến nghị chưa xử lý					Ghi chú
			Tổng số	Thu hồi	Giảm cấp phát, thanh toán	Giảm giá dự toán, trúng thầu	Khác	
A	B	C						
9.b	Dự án: Đầu tư xây dựng Trường THPT Nguyễn Khuyến, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam	Trường THPT Nguyễn Khuyến	12.946.424	-	-	12.946.424	-	
	Chi phí xây dựng		12.946.424	-	-	12.946.424	-	
10.b	Dự án: Cải tạo, nâng cấp tuyến đê hữu sông Sắt đoạn từ đập An Bài đến Vinh Tứ, Hà Nam	UBND huyện Bình Lục	-	-	-	-	-	
	Chi phí xây dựng		461.019.000	-	-	461.019.000	-	
	<b>Tổng cộng các DABTXD</b>		<b>33.196.945.964</b>	<b>4.592.264.933</b>	<b>12.447.146.621</b>	<b>2.667.928.606</b>	<b>13.489.605.804</b>	
	<b>Dự án theo hình thức BT</b>		-	-	-	-	-	
A	<b>Dự án: Sân vận động thi trấn Đông Văn và hạ tầng khu đất xung quanh</b>		-	-	-	-	-	
I	Chi phí xây dựng		-	-	-	-	-	
1	Hạ tầng khu đất xung quanh		-	-	-	-	-	
2	Khu sân vận động Đông Văn		-	-	-	-	-	
3	Phần cung cấp điện		-	-	-	-	-	
II	Chi phí quản lý dự án		-	-	-	-	-	
III	Chi phí tư vấn đầu tư		-	-	-	-	-	
IV	Chi phí khác		-	-	-	-	-	
V	Chi phí giải phóng mặt bằng		-	-	-	-	-	
			-	-	-	-	-	
B	<b>Dự án khu Hồ A1</b>							
I	Chi phí xây lắp + thiết bị							
1	Dự toán ban đầu							
a	Hạ tầng kỹ thuật quanh hồ							
b	Phần đường 30m							
2	Phần bổ sung 1,08ha							
3	Phần điều chỉnh lần 2							
II	Thiết bị							
III	Chi phí quản lý dự án							
IV	Chi phí tư vấn đầu tư							
V	Chi phí khác							
VI	Chi phí giải phóng mặt bằng							
VII	Chi phí lãi vay							
	<b>TỔNG CỘNG DA BT</b>							

Ghi chú:

Đơn vị tính: Đồng

TT	Tên dự án	Ban QLDA	Kiến nghị chưa xử lý					Ghi chú
			Tổng số	Thu hồi	Giảm cấp phát, thanh toán	Giảm giá dự toán, trúng thầu	Khác	
A	B	C						

- 1 Tổng giá trị KTNN xác định chênh lệch: 32.43**
- 1.1 Chi phí quản lý dự án tại Dự án Nâng cấp các tuyến
- 1.2 Chi phí xây dựng tại Dự án Nạo vét sông Sát đoạn
- 1.3 Chi phí xây dựng tại Dự án xử lý khẩn cấp sạt lở
- 1.4 Chi phí quản lý dự án tại Dự án Xây dựng công trình
- 2 Kiến nghị xử lý khác: 13.152.120.309đ bao gồm**
- 2.1 Dự án xử lý khẩn cấp sạt lở bờ kết hợp chỉnh trị**
- + Phần đất đắp và thả đá học gói thầu số 04 chưa
  - + Phần cọc bê tông đã đúc gói thầu số 04 (2.517.9
  - + Bổ sung, hoàn thiện hồ sơ nghiệm thu thiết bị tu
- 2.2 Dự án xây dựng công trình đường D4 thuộc khu**
- 2.3 Dự án ĐTXD đường kết nối hạ tầng xung quanh**
- (1) Công tác làm móng CP đá dăm mặt đường: M  
 Nếu không tính KL rải móng phạm vi dưới rãnh c  
 => Xử lý khác: Giao chủ đầu tư thống nhất thiết l
- (2) Công tác Sản xuất BTN hạt trung: Định mức :  
 Nếu tính với hàm lượng nhựa khuyến nghị 5% thì  
 => Xử lý khác: Đề nghị Chủ đầu tư thực hiện ng
- 2.4 Dự án đầu tư xây dựng đường Lê Công Thanh**
- Tư vấn thiết kế khi thiết kế tại vị trí đắp bao ph

**BẢNG TỔNG HỢP KIẾN NGHỊ TĂNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2016 TẠI TỈNH HÀ NAM**

TT	Chi tiêu/Đơn vị	Mã số thuế	Kiểm toán nhà nước kiến nghị							Tổng số đã thực hiện nộp NSNN đến 31/01/2018						
			Tổng số	Các khoản thuế				Phí bảo vệ môi trường	Giảm thuế GTGT được khấu trừ	Tổng số	Các khoản thuế				Phí bảo vệ môi trường	Giảm thuế GTGT được khấu trừ
				Cộng	Thuế GTGT	Thuế TNDN	Thuế Tài nguyên				Cộng	Thuế GTGT	Thuế TNDN	Thuế Tài nguyên		
A	B	C	1=(2+6+7)	2=(3+4+5)	3	4	5	6	7	1=(2+6+7)	2=(3+4+5)	3	4	5	6	7
	<b>Tổng cộng</b>		22.630.438.737	10.290.480.652	2.377.098.038	7.876.427.414	36.955.200	378.782.671	11.961.175.414	11.851.641.342	3.234.830.541	1.553.367.944	1.644.507.397	36.955.200	378.782.671	8.238.028.130
A	<b>Tại cơ quan thuế</b>		22.586.081.980	10.246.123.895	2.335.074.069	7.874.094.626	36.955.200	378.782.671	11.961.175.414	11.807.284.585	3.190.473.784	1.511.343.975	1.642.174.609	36.955.200	378.782.671	8.238.028.130
I	<b>Đối chiếu tại Cục Thuế</b>		11.017.365.263	8.304.035.847	578.588.304	7.725.447.543	0	362.614.771	2.350.714.645	4.285.432.242	1.574.515.992	80.988.466	1.493.527.526	0	362.614.771	2.348.301.479
1	Công ty Cổ phần X măng Thành Thăng Group	0700651198	196.733.173	196.733.173		196.733.173				176.733.173	176.733.173		176.733.173			
2	Tổng công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hải Sơn - Tổng công ty 86	2700350821		23.584.368		23.584.368					23.584.368		23.584.368			
3	Công ty Cổ phần Vissai Hà Nam	0700507853	745.273.520	382.658.749		382.658.749		362.614.771		745.273.520	382.658.749		382.658.749		362.614.771	
4	Công ty Xây dựng Đồng Tâm	0700100017	735.108.700	735.108.700		735.108.700				0	0					
5	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng Hà Thành	0700500449	40.824.000	40.824.000		40.824.000				40.824.000	40.824.000		40.824.000			
6	Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Phúc Thành Phát	0700638239	33.372.740	33.372.740		33.372.740				33.372.740	33.372.740		33.372.740			
7	Công ty Cổ phần Xây dựng Đại Phúc	0700212306	371.748.183	371.748.183		371.748.183				371.748.183	371.748.183		371.748.183			
8	Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây dựng Quang Minh	0700754066	33.109.945	17.893.024		17.893.024			15.216.921	33.109.945	17.893.024		17.893.024			15.216.921
9	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 515.9	0700252387	49.644.000	49.644.000		49.644.000				49.644.000	49.644.000		49.644.000			
10	Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Minh Thành Phát	0700539753	38.882.454	38.882.454	12.960.818	25.921.636				38.882.454	38.882.454	12.960.818	25.921.636			
11	Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh nhà ở Hà Nam	0700205108	58.009.545	58.009.545	58.009.545					58.009.545	58.009.545	58.009.545				
12	Công ty TNHH Quang Khải	0700226027	31.659.649	31.659.649		31.659.649				31.659.649	31.659.649		31.659.649			
13	Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Xây dựng Hải Ninh	0700234412	4.658.266.967	4.655.853.801	497.599.838	4.158.253.963			2.413.166	0	0					
14	Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình đô thị Hà Nam	0700101892	140.103.651	140.103.651		140.103.651				140.103.651	140.103.651		140.103.651			
15	Công ty Cổ phần Xây dựng Minh Anh	0700238978	1.215.240.968	1.215.240.968		1.215.240.968				0	0					
16	Công ty TNHH Xây dựng Thái Bình	0102336584	103.316.386	103.316.386		103.316.386				0	0					
17	Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông 144	0700220723	10.909.091	0		0			10.909.091	10.909.091	0		0			10.909.091
18	Công ty TNHH Thăng Lan	0700478666	129.381.575	94.991.670		94.991.670			34.389.905	129.381.575	94.991.670		94.991.670			34.389.905
19	Công ty TNHH Xây dựng và Kết cấu thép 977	0700465522	316.282.803	0		0			316.282.803	316.282.803	0		0			316.282.803
20	Công ty TNHH Hưng Dũng	0700235416	75.390.059	50.260.039		50.260.039			25.130.020	75.390.059	50.260.039		50.260.039			25.130.020
21	Công ty Cổ phần Thương mại Hamico	0700276275	30.054.310	30.054.310	10.018.103	20.036.207				30.054.310	30.054.310	10.018.103	20.036.207			
22	Công ty Cổ phần Xây dựng Lepro Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam	0106109818-001	1.603.000.000	0		0			1.603.000.000	1.603.000.000	0		0			1.603.000.000
23	Công ty Cổ phần Xây lắp tỉnh Hà Nam	0700187201	326.324.521	0		0			326.324.521	326.324.521	0		0			326.324.521
24	Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Long Thành	0700324666	51.144.655	34.096.437		34.096.437			17.048.218	51.144.655	34.096.437		34.096.437			17.048.218
II	<b>Huyện Lý Nhân</b>		4.934.622.892	1.213.888.774	1.213.888.774		0		3.720.734.118	887.758.518	887.758.518	0	0	0	0	0
1	Công ty TNHH Toàn Thiện	0700194368	861.324.635	861.324.635	861.324.635					821.759.197	821.759.197	821.759.197				
2	Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại Tuấn Hải	0700634749	87.510.454	87.510.454	87.510.454					0	0		0			
3	Công ty Cổ phần Sóng Châu	0700118536	3.720.734.118	0		0			3.720.734.118	0	0		0			
4	Công ty TNHH Công nghệ y tế Bình Minh	0700617239	57.378.684	57.378.684	57.378.684					57.378.684	57.378.684	57.378.684				
5	Công ty TNHH Xây dựng Đại Hoàng	0700193727	8.620.637	8.620.637	8.620.637					8.620.637	8.620.637	8.620.637				
6	Công ty TNHH Xây dựng Nam Hùng	0700242156	199.054.364	199.054.364	199.054.364					0	0		0			
III	<b>Huyện Thanh Liêm</b>		5.830.322.107	227.119.481	93.512.152	96.652.129	36.955.200	16.167.900	5.587.034.726	5.830.322.107	227.119.481	93.512.152	96.652.129	36.955.200	16.167.900	5.587.034.726
1	Công ty TNHH Xây dựng Cường Thịnh	0700209920	243.862.891	0		0				243.862.891	243.862.891	0	0			243.862.891
2	Công ty TNHH Hợp Tiến	0700254419	5.305.403.426	0		0				5.305.403.426	5.305.403.426	0	0			5.305.403.426
3	Công ty Cổ phần Sơn Hải	0700167501	46.617.000	27.683.188	27.683.188				18.933.812	46.617.000	27.683.188	27.683.188				18.933.812
4	Công ty TNHH Bê tông đúc sẵn Hà Nam	0700208010	55.738.000	55.738.000	55.738.000					55.738.000	55.738.000	55.738.000				
5	Công ty TNHH Một thành viên Đà xây dựng Transmeco	0700259914	53.123.100	36.955.200						53.123.100	36.955.200			36.955.200	16.167.900	
6	Công ty TNHH Xuân Trường	0700254923	56.503.791	37.669.194		37.669.194			18.834.597	56.503.791	37.669.194		37.669.194			18.834.597
7	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Tân Phát	0700549564	30.272.892	30.272.892	10.090.964					30.272.892	30.272.892	10.090.964				20.181.928
8	Công ty TNHH Vận tải Đức An	0700277864	38.801.007	38.801.007		38.801.007				38.801.007	38.801.007		38.801.007			



TT	Chỉ tiêu/Đơn vị	Mã số thuế	Tổng số	Các khoản thuế				Phí bảo vệ môi trường	Giảm thuế GTGT được khấu trừ	Tổng số	Các khoản thuế				Phí bảo vệ môi trường	Giảm thuế GTGT được khấu trừ
				Cộng	Thuế GTGT	Thuế TNDN	Thuế Tài nguyên				Cộng	Thuế GTGT	Thuế TNDN	Thuế Tài nguyên		
<b>IV</b>	<b>Huyện Bình Lục</b>		803.771.718	501.079.793	449.084.839	51.994.954	0	0	302.691.925	803.771.718	501.079.793	449.084.839	51.994.954	0	0	302.691.925
1	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển và Xây dựng Thăng Long	0700257032	46.318.764	0					46.318.764	46.318.764	0					46.318.764
2	Công ty TNHH Cơ khí Xây dựng Quang Huy	0700220924	384.543.273	320.904.720	320.904.720				63.638.553	384.543.273	320.904.720	320.904.720				63.638.553
3	Công Ty TNHH Thăng Thành Hà Nam	0700575853	320.914.727	128.180.119	128.180.119				192.734.608	320.914.727	128.180.119	128.180.119				192.734.608
4	Công ty Cổ phần Công nghệ sinh học Tân Việt	0500463768	51.994.954	51.994.954		51.994.954				51.994.954	51.994.954		51.994.954			
<b>B</b>	<b>Tại các sở, ngành</b>		44.356.757	44.356.757	42.023.969	2.332.788	0	0	0	44.356.757	44.356.757	42.023.969	2.332.788	0	0	0
1	Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nam		44.356.757	44.356.757	42.023.969	2.332.788				44.356.757	44.356.757	42.023.969	2.332.788	0	0	0
1	Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên Môi trường		42.023.969	42.023.969	42.023.969				42.023.969	42.023.969	42.023.969					
2	Văn phòng đăng ký đất đai		2.332.788	2.332.788		2.332.788			2.332.788	2.332.788			2.332.788			

Đơn đồng

TT	Chi tiêu/Đơn vị	Mã số thuế	Số chưa thực hiện đến thời điểm 31/01/2018							Chi chú
			Tổng số	Các khoản thuế				Phí bảo vệ môi trường	Giảm thuế GTGT được khấu trừ	
				Cộng	Thuế GTGT	Thuế TNDN	Thuế Tài nguyên			
A	B	C	1=(2+6+7)	2=(3+4+5)	3	4	5	6	7	
	<b>Tổng cộng</b>		10.778.797.395	7.055.650.111	823.730.094	6.231.920.017	0	0	3.723.147.284	
<b>A</b>	<b>Tại cơ quan thuế</b>		10.778.797.395	7.055.650.111	823.730.094	6.231.920.017	0	0	3.723.147.284	
<b>I</b>	<b>Đối chiếu tại Cục Thuế</b>		6.731.933.021	6.729.519.855	497.599.838	6.231.920.017	0	0	2.413.166	
1	Công ty Cổ phần X măng Thành Thăng Group	0700651198	20.000.000	20.000.000	0	20.000.000	0	0	0	
2	Tổng công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hải Sơn - Tổng công ty 86	2700350821	0	0	0	0	0	0	0	
3	Công ty Cổ phần Vissai Hà Nam	0700507853	0	0	0	0	0	0	0	
4	Công ty Xây dựng Đông Tâm	0700100017	735.108.700	735.108.700	0	735.108.700	0	0	0	
5	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng Hà Thành	0700500449	0	0	0	0	0	0	0	
6	Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Phúc Thành Phát	0700638239	0	0	0	0	0	0	0	
7	Công ty Cổ phần Xây dựng Đại Phúc	0700212306	0	0	0	0	0	0	0	
8	Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây dựng Quang Minh	0700754066	0	0	0	0	0	0	0	GNT số 0488114
9	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 515 9	0700252387	0	0	0	0	0	0	0	
10	Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Minh Thành Phát	0700539753	0	0	0	0	0	0	0	
11	Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh nhà ở Hà Nam	0700205108	0	0	0	0	0	0	0	
12	Công ty TNHH Quang Khai	0700226027	0	0	0	0	0	0	0	
13	Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Xây dựng Hải Ninh	0700234412	4.658.266.967	4.655.853.801	497.599.838	4.158.253.963	0	0	2.413.166	
14	Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình đô thị Hà Nam	0700101892	0	0	0	0	0	0	0	
15	Công ty Cổ phần Xây dựng Minh Anh	0700238978	1.215.240.968	1.215.240.968	0	1.215.240.968	0	0	0	
16	Công ty TNHH Xây dựng Thái Bình	0102336584	103.316.386	103.316.386	0	103.316.386	0	0	0	
17	Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông 144	0700220723	0	0	0	0	0	0	0	
18	Công ty TNHH Thăng Lan	0700478666	0	0	0	0	0	0	0	
19	Công ty TNHH Xây dựng và Kết cấu thép 977	0700465522	0	0	0	0	0	0	0	
20	Công ty TNHH Hưng Dũng	0700235416	0	0	0	0	0	0	0	
21	Công ty Cổ phần Thương mại Hamico	0700276275	0	0	0	0	0	0	0	
22	Công ty Cổ phần Xây dựng Lepro Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam	0106109818-001	0	0	0	0	0	0	0	
23	Công ty Cổ phần Xây lắp tỉnh Hà Nam	0700187201	0	0	0	0	0	0	0	
24	Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Long Thành	0700324666	0	0	0	0	0	0	0	
<b>II</b>	<b>Huyện Lý Nhân</b>		4.046.864.374	326.130.256	326.130.256	0	0	0	3.720.734.118	
1	Công ty TNHH Toàn Thiện	0700194368	39.565.438	39.565.438	39.565.438	0	0	0	0	
2	Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại Tuấn Hải	0700634749	87.510.454	87.510.454	87.510.454	0	0	0	0	
3	Công ty Cổ phần Sông Châu	0700118536	3.720.734.118	0	0	0	0	0	3.720.734.118	
4	Công ty TNHH Công nghệ y tế Bình Minh	0700617239	0	0	0	0	0	0	0	
5	Công ty TNHH Xây dựng Đại Hoàng	0700193727	0	0	0	0	0	0	0	
6	Công ty TNHH Xây dựng Nam Hưng	0700242156	199.054.364	199.054.364	199.054.364	0	0	0	0	
<b>III</b>	<b>Huyện Thanh Liêm</b>		0	0	0	0	0	0	0	
1	Công ty TNHH Xây dựng Cường Thịnh	0700209920	0	0	0	0	0	0	0	
2	Công ty TNHH Hợp Tiến	0700254419	0	0	0	0	0	0	0	
3	Công ty Cổ phần Sơn Hải	0700167501	0	0	0	0	0	0	0	
4	Công ty TNHH Bê tông đúc sẵn Hà Nam	0700208010	0	0	0	0	0	0	0	
5	Công ty TNHH Một thành viên Đà xây dựng Transmeco	0700259914	0	0	0	0	0	0	0	
6	Công ty TNHH Xuân Trường	0700254923	0	0	0	0	0	0	0	
7	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Tân Phát	0700549564	0	0	0	0	0	0	0	
8	Công ty TNHH Vận tải Đức An	0700277864	0	0	0	0	0	0	0	

TT	Chi tiêu/Đơn vị	Mã số thuế	Tổng số	Các khoản thuế				Phí bảo vệ môi trường	Giảm thuế GTGT được khấu trừ	Ghi chú
				Cộng	Thuế GTGT	Thuế TNDN	Thuế Tài nguyên			
IV	Huyện Bình Lục		0	0	0	0	0	0	0	
1	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển và Xây dựng Thăng Long	0700257032	0	0	0	0	0	0	0	
2	Công ty TNHH Cơ khí Xây dựng Quang Huy	0700220924	0	0	0	0	0	0	0	
3	Công Ty TNHH Thăng Thành Hà Nam	0700575853	0	0	0	0	0	0	0	
4	Công ty Cổ phần Công nghệ sinh học Tân Việt	0500463768	0	0	0	0	0	0	0	
B	Tại các sở, ngành		0	0	0	0	0	0	0	
I	Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nam		0	0	0	0	0	0	0	
1	Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên Môi trường		0	0	0	0	0	0	0	
2	Văn phòng đăng ký đất đai		0	0	0	0	0	0	0	

## THUYẾT MINH KIẾN NGHỊ TĂNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2016 TẠI TỈNH HÀ NAM

Đơn vị tính: đồng

STT	Đơn vị/ chỉ tiêu	Số tiền	Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Thuyết minh nguyên nhân	Ghi chú
<b>A</b>	<b>THUẾ GTGT (I+II+III+IV+V)</b>	<b>14.338.273.452</b>	<b>8.280.052.099</b>	<b>6.058.221.353</b>		
<b>I</b>	<b>Đối chiếu tại Cục Thuế</b>	<b>2.929.302.949</b>	<b>2.348.301.479</b>	<b>581.001.470</b>		
1	Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây Dựng Quang Minh	15.216.921	15.216.921	0	Tăng thuế GTGT phải nộp do thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ tương ứng phần chi phí vật tư vượt định mức loại trừ khi tính thuế TNDN.	kê khai điều chỉnh trên tờ khai thuế GTGT T11/2017
2	Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Minh Thành Phát	12.960.818		12.960.818	Tăng thuế GTGT do giảm thuế GTGT HHDV mua vào được khấu trừ	
3	Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh nhà ở Hà Nam	58.009.545		58.009.545	Tăng thu thuế GTGT do kê khai thiếu doanh thu	
4	Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Xây dựng Hải Ninh	500.013.004		500.013.004	Do kê khai khấu trừ thuế GTGT hàng hoá dịch vụ mua vào mua vào năm của năm 2017	
5	Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông 144	10.909.091	10.909.091	0	Giảm thuế GTGT còn được khấu trừ do tăng thuế GTGT đầu ra đơn vị hạch toán thiếu doanh thu cho thuê máy xúc tháng 12/2016	kê khai điều chỉnh trên tờ khai thuế GTGT T11/2017
6	Công ty TNHH Thăng Lan	34.389.905	34.389.905	0	Giảm thuế GTGT còn được khấu trừ do giảm thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ của hàng hóa mua vào không phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh trong kỳ.	kê khai điều chỉnh trên tờ khai thuế GTGT T11/2017

STT	Đơn vị/ chỉ tiêu	Số tiền	Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Thuyết minh nguyên nhân	Ghi chú
7	Công ty TNHH Xây dựng và Kết cấu thép 977	316.282.803	316.282.803	0	Giảm thuế GTGT còn được khấu trừ do kê khai thiếu doanh thu, thuế GTGT của HHDV bán ra năm 2016	Điều chỉnh quý 3/2017
8	Công ty TNHH Hùng Dũng	25.130.020	25.130.020	0	Tăng thuế GTGT phải nộp do thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ tương ứng phần chi phí vật tư vượt định mức loại trừ khi tính thuế TNDN.	Điều chỉnh tháng 11/2017
9	Công ty Cổ phần Thương mại Hamico	10.018.103		10.018.103	Tăng thuế GTGT phải nộp do thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ tương ứng phần chi phí vật tư vượt định mức loại trừ khi tính thuế TNDN.	
10	Công ty Cổ Phần Xây dựng Lepro Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam	1.603.000.000	1.603.000.000	0	Giảm thuế GTGT còn được khấu trừ do chưa hạch toán doanh thu và kê khai thuế trong	Điều chỉnh trên tờ khai GTGT tháng 9/2017
11	Công ty Cổ phần Xây lắp tỉnh Hà Nam	326.324.521	326.324.521	0	Giảm thuế GTGT còn được khấu trừ do chưa hạch toán doanh thu và kê khai thuế trong năm 2016	Điều chỉnh quý 3/2017
12	Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Long Thành	17.048.218	17.048.218	0	Giảm thuế GTGT còn được khấu trừ do giám số thuế GTGT đầu vào đã khấu từ tương ứng với giá trị loại khỏi chi phí tính thuế TNDN chi phí xăng dầu so với quãng đường hành trình thực tế theo thiết bị theo dõi hành trình GPS.	Điều chỉnh trên tờ khai GTGT tháng 12/2017
<b>II</b>	<b>Huyện Lý Nhân</b>	<b>4.934.622.892</b>	<b>0</b>	<b>4.934.622.892</b>		
1	Công ty TNHH Toàn Thiện	861.324.635		861.324.635	Tăng thu thuế GTGT do đơn vị kê khai thiếu các công trình đã có khối lượng nghiệm thu hoàn thành	

STT	Đơn vị/ chỉ tiêu	Số tiền	Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Thuyết minh nguyên nhân	Ghi chú
2	Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại Tuấn Hải	87.510.454		87.510.454	Tăng thu thuế GTGT do đơn vị kê khai thiếu các công trình đã có khối lượng nghiệm thu hoàn thành	
3	Công ty Cổ phần Sông Châu	3.720.734.118		3.720.734.118	Giảm thuế GTGT còn được khấu trừ do đơn vị kê khai giá tính thuế GTGT của một số lô đất tại dự án Khu đô thị Sông Châu chưa đúng quy định.	
4	Công ty TNHH Công nghệ y tế Bình Minh	57.378.684		57.378.684	Tăng thu thuế GTGT do đơn vị kê khai thiếu các công trình đã có khối lượng nghiệm thu hoàn thành	
5	Công ty TNHH Xây dựng Đại Hoàng	8.620.637		8.620.637	Tăng thu thuế GTGT do đơn vị kê khai thiếu các công trình đã có khối lượng nghiệm thu hoàn thành	
6	Công ty TNHH Xây dựng Nam Hùng	199.054.364		199.054.364	Tăng thu thuế GTGT do đơn vị kê khai thiếu các công trình đã có khối lượng nghiệm thu hoàn thành	
<b>III</b>	<b>Huyện Thanh Liêm</b>	<b>5.680.546.878</b>	<b>5.587.034.726</b>	<b>93.512.152</b>		
1	Công ty TNHH Xây dựng Cường Thịnh	243.862.891	243.862.891	0	Giảm thuế GTGT còn được khấu trừ do chưa hạch toán doanh thu và kê khai thuế trong năm 2016	Kê khai điều chỉnh quý 3/2017
2	Công ty TNHH Hợp Tiến	5.305.403.426	5.305.403.426	0	Giảm thuế GTGT còn được khấu trừ do chưa hạch toán doanh thu và kê khai thuế trong năm 2016	Kê khai điều chỉnh tháng 8/2017
3	Công ty Cổ phần Sơn Hải	46.617.000	18.933.812	27.683.188	Do chưa hạch toán doanh thu và kê khai thuế trong năm 2016 (Tăng thu 27.683.188đ, giảm thuế GTGT được khấu trừ 18.933.812đ)	Kê khai điều chỉnh tháng 8/2017

STT	Đơn vị/ chỉ tiêu	Số tiền	Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Thuyết minh nguyên nhân	Ghi chú
4	Công ty TNHH Bê tông đúc sẵn Hà Nam	55.738.000		55.738.000	Tăng thu thuế GTGT do chưa hạch toán doanh thu và kê khai thuế trong năm 2016	
5	Công ty TNHH Xuân Trường	18.834.597	18.834.597	0	Giảm thuế GTGT còn được khấu trừ do giảm số thuế GTGT đầu vào đã khấu từ tương ứng với giá trị loại khỏi chi phí tính thuế TNDN chi phí xăng dầu so với quãng đường hành trình thực tế theo thiết bị theo dõi hành trình GPS.	Kê khai điều chỉnh tháng 8/2017
6	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Tân Phát	10.090.964		10.090.964	Tăng thu thuế GTGT do giảm số thuế GTGT đầu vào đã khấu từ tương ứng với giá trị loại khỏi chi phí tính thuế TNDN chi phí xăng dầu so với quãng đường hành trình thực tế theo thiết bị theo dõi hành trình GPS.	
<b>IV</b>	<b>Huyện Bình Lục</b>	<b>751.776.764</b>	<b>302.691.925</b>	<b>449.084.839</b>		
1	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển và Xây dựng Thăng Long	46.318.764	46.318.764	0	Giảm thuế GTGT còn được khấu trừ do đơn vị chưa kê khai thuế công trình đã có nghiệm thu KLHT	KK điều chỉnh trên tờ khai thuế GTGT quý 4/2017
2	Công ty TNHH Cơ khí Xây dựng Quang Huy	384.543.273	63.638.553	320.904.720	Do đơn vị chưa kê khai thuế công trình đã có nghiệm thu KLHT (tăng thu 320.904.720đ; giảm thuế GTGT còn được khấu trừ 63.638.553đ)	KK điều chỉnh trên tờ khai thuế GTGT quý 4/2017

STT	Đơn vị/ chỉ tiêu	Số tiền	Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Thuyết minh nguyên nhân	Ghi chú
3	Công ty TNHH Thăng Thành Hà Nam	320.914.727	192.734.608	128.180.119	Do đơn vị chưa kê khai thuế công trình đã có nghiệm thu KLHT (tăng thu 128.180.119đ; giảm thuế GTGT còn được khấu trừ 192.734.608đ)	Trong đó: giảm khấu trừ 65.571.608đ; giảm số tiền thuế GTGT đã nộp thừa vào NSNN 127.163.000đ. Công ty đã KK điều chỉnh giảm thuế GTGT còn được khấu trừ trên tờ khai thuế GTGT quý 4/2017; CCT đã ban hành QĐ truy thu thuế số 28/Đ-CCT ngày 17/01/2018
<b>V</b>	<b>Sở Tài nguyên Môi trường</b>	<b>42.023.969</b>	<b>42.023.969</b>	<b>0</b>		
1	Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên Môi trường	42.023.969	42.023.969	0	Thuế GTGT hoạt động SXKD phải khai bổ sung	GNT số 7241051 ngày 01/12/2017
<b>B</b>	<b>THUẾ TNDN (I+II+III+IV)</b>	<b>7.876.427.414</b>	<b>2.332.788</b>	<b>7.874.094.626</b>		
<b>I</b>	<b>Đối chiếu tại Cục Thuế</b>	<b>7.725.447.543</b>	<b>0</b>	<b>7.725.447.543</b>		
1	Công ty Cổ phần Xi măng Thành Thăng Group	196.733.173		196.733.173	Do đơn vị xác định được ưu đãi thuế TNDN năm 2016 chưa đúng quy định (dây chuyền sản xuất xi măng của Công ty đã hết thời gian miễn thuế TNDN quy định trong Giấy chứng nhận đầu tư).	
2	Tổng công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hải Sơn - Tổng công ty 86	23.584.368		23.584.368	Do tăng doanh thu hoạt động tài chính đơn vị hạch toán thiếu lãi tiền gửi ngân hàng	



STT	Đơn vị/ chỉ tiêu	Số tiền	Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Thuyết minh nguyên nhân	Ghi chú
3	Công ty Cổ phần Vissai Hà Nam	382.658.749		382.658.749	Do đơn vị xác định thuế suất ưu đãi thuế TNDN sai so với quy định tại điểm 4, Điều 19, Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật thuế TNDN; xác định chưa đúng số lỗ năm trước được chuyển sang năm 2016.	
4	Công ty Xây dựng Đồng Tâm	735.108.700		735.108.700	Loại trừ chi phí lãi vay do chưa góp đủ vốn điều lệ khi tính thuế TNDN	
5	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng Hà Thành	40.824.000		40.824.000	Loại trừ chi phí không đầy đủ chứng từ thanh toán	
6	Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Phúc Thành Phát	33.372.740		33.372.740	Loại trừ chi phí không đầy đủ chứng từ thanh toán	
7	Công ty Cổ phần Xây dựng Đại Phúc	371.748.183		371.748.183	Do loại trừ chi phí lãi vay trong thời gian xây dựng cơ bản khi tính thuế TNDN	
8	Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây Dựng Quang Minh	17.893.024		17.893.024	Do loại trừ chi phí không phục vụ sản xuất kinh doanh	
9	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 515.9	49.644.000		49.644.000	Loại trừ chi phí không đầy đủ chứng từ thanh toán	
10	Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Minh Thành Phát	25.921.636		25.921.636	Do loại trừ chi phí mua hàng không thanh toán qua ngân hàng	
11	Công ty TNHH Quang Khải	31.659.649		31.659.649	Do loại trừ chi phí không phục vụ sản xuất kinh doanh	
12	Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Xây dựng Hải Ninh	4.158.253.963		4.158.253.963	Do loại trừ chi phí hạch toán giá vốn thiếu chứng từ	

STT	Đơn vị/ chỉ tiêu	Số tiền	Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Thuyết minh nguyên nhân	Ghi chú
13	Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình đô thị Hà Nam	140.103.651		140.103.651	Do loại trừ khi tính thuế TNDN chi phí nhân công trực tiếp đơn vị hạch toán vượt dự toán của gói thầu số 1: Sự nghiệp môi trường bao gồm các hạng mục: Công tác quét, thu gom rác hè, đường phố; tưới nước rửa đường đô thị; công tác ép, vận chuyển rác thải trong nội thành; công tác thu gom, bốc xúc, vận chuyển rác thải các xã khu vực ngoại thành trên địa bàn thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam	
14	Công ty Cổ phần Xây dựng Minh Anh	1.215.240.968		1.215.240.968	Do loại trừ khi tính thuế TNDN chi phí lãi tiền vay tương ứng với phần vốn điều lệ đã đăng ký còn thiếu.	
15	Công ty TNHH Xây dựng Thái Bình	103.316.386		103.316.386	Do loại trừ khi tính thuế TNDN chi phí phát sinh sau thời điểm công trình đã nghiệm thu bàn giao (đơn vị đã thi công và nghiệm thu bàn giao từ 18/08/2015) của công trình: Sửa chữa lớp áo đường dự án xây dựng đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai (gói thầu A3).	

STT	Đơn vị/ chỉ tiêu	Số tiền	Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Thuyết minh nguyên nhân	Ghi chú
16	Công ty TNHH Thăng Lan	94.991.670		94.991.670	Do loại chi phí khấu hao TSCĐ đơn vị trích không đúng quy định (152.303.681đ); Loại chi phí của hóa đơn mua hàng hóa không phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh (343.899.995đ); xác định sai thuế suất thuế TNDN từ 20% thành 22% làm giảm thuế TNDN phải nộp 4.249.065đ.	
17	Công ty TNHH Hùng Dũng	50.260.039		50.260.039	Do loại khỏi chi phí tính thuế TNDN chi phí xăng dầu so với quãng đường hành trình thực tế theo thiết bị theo dõi hành trình GPS.	
18	Công ty Cổ phần Thương mại Hamico	20.036.207		20.036.207	Do loại khỏi chi phí tính thuế TNDN chi phí xăng dầu so với quãng đường hành trình thực tế theo thiết bị theo dõi hành trình GPS.	
19	Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Long Thành	34.096.437		34.096.437	Do loại khỏi chi phí tính thuế TNDN chi phí xăng dầu so với quãng đường hành trình thực tế theo thiết bị theo dõi hành trình GPS.	
<b>II</b>	<b>Huyện Thanh Liêm</b>	<b>96.652.129</b>	<b>0</b>	<b>96.652.129</b>		
1	Công ty TNHH Xuân Trường	37.669.194		37.669.194	Do loại khỏi chi phí tính thuế TNDN chi phí xăng dầu so với quãng đường hành trình thực tế theo thiết bị theo dõi hành trình GPS.	

STT	Đơn vị/ chỉ tiêu	Số tiền	Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Thuyết minh nguyên nhân	Ghi chú
2	Công ty TNHH Đầu tư và Phát Triển Tấn Phát	20.181.928		20.181.928	Do loại khỏi chi phí tính thuế TNDN chi phí xăng dầu so với quãng đường hành trình thực tế theo thiết bị theo dõi hành trình GPS.	
3	Công ty TNHH Vận tải Đức An	38.801.007		38.801.007	Do loại khỏi chi phí tính thuế TNDN 2016 chi phí bảo hiểm, phí sử dụng đường bộ của năm 2017	
<b>III</b>	<b>Huyện Bình Lục</b>	<b>51.994.954</b>	<b>0</b>	<b>51.994.954</b>		
1	Công ty Cổ phần Công nghệ sinh học Tân Việt	51.994.954		51.994.954	Loại chi phí tính thuế của khoản chiết khấu thương mại và tiền phạt	
<b>IV</b>	<b>Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nam</b>	<b>2.332.788</b>	<b>2.332.788</b>	<b>0</b>		
1	Văn phòng đăng ký đất đai	2.332.788	2.332.788	0	Tăng thuế TNDN do giảm chi phí từ hoạt động dịch vụ Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở HTKT Khu đô thị mới Châu Sơn theo Hợp đồng số 425/2014/HĐ-TV ngày 06/11/2016: 11.663.939đ.	GNT ngày 27/11/2017
<b>C</b>	<b>THUẾ TÀI NGUYÊN</b>	<b>36.955.200</b>	<b>0</b>	<b>36.955.200</b>		
<b>I</b>	<b>Huyện Thanh Liêm</b>	<b>36.955.200</b>	<b>0</b>	<b>36.955.200</b>		
1	Công ty TNHH Một thành viên Đá xây dựng Transmeco	36.955.200		36.955.200	Do Công ty kê khai thiếu khối lượng khai thác trong năm 2016	
<b>D</b>	<b>PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG (I+II)</b>	<b>387.929.951</b>	<b>9.147.280</b>	<b>378.782.671</b>		
<b>I</b>	<b>Cục thuế</b>	<b>362.614.771</b>	<b>0</b>	<b>362.614.771</b>		

STT	Đơn vị/ chỉ tiêu	Số tiền	Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Thuyết minh nguyên nhân	Ghi chú
1	Công ty Cổ phần Vissai Hà Nam	362.614.771		362.614.771	Do đơn vị tính sai quy định của tỉnh Hà Nam về tính phí bảo vệ môi trường đối với tài nguyên khai thác (Văn bản số 2478/UBND-NN&TNMT ngày 19/11/2015 của UBND tỉnh Hà Nam về giải quyết vướng mắc trong việc tính phí BVMT, thuế tài nguyên).	
<b>II</b>	<b>Huyện Thanh Liêm</b>	<b>16.167.900</b>	<b>0</b>	<b>16.167.900</b>		
1	Công ty TNHH Một thành viên Đá xây dựng Transmeco	16.167.900		16.167.900	Do Công ty kê khai thiếu khối lượng khai thác trong năm 2016	
<b>III</b>	<b>Sở Tài nguyên môi trường</b>	<b>9.147.280</b>	<b>9.147.280</b>	<b>0</b>		
1	Chi cục bảo vệ môi trường	9.147.280	9.147.280	0		
	<b>TỔNG CỘNG (A+B+C+D)</b>	<b>22.639.586.017</b>	<b>8.291.532.167</b>	<b>14.348.053.850</b>		

## TỔNG HỢP KIẾN NGHỊ KHÁC NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2016 TẠI CỤC THUẾ TỈNH HÀ NAM

Đơn vị tính: đồng

STT	Đơn vị/ chỉ tiêu	Mã số thuế	Số tiền	Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Thuyết minh nguyên nhân	Ghi chú
A	1	2	3	4	5	6	7
	<b>DN Đối chiếu tại Cục Thuế</b>						
1	Công ty cổ phần cơ điện và Xây dựng Quang Minh	0700754066	62.704.087	0	62.704.087	Giảm lỗ do tăng thu nhập tính thuế TNDN năm 2016	
2	Công ty cổ phần Xây dựng công trình giao thông 144	0700220723	109.090.909	109.090.909	0	Giảm lỗ do tăng thu nhập tính thuế TNDN năm 2016	Điều chỉnh tháng 12/2017 (ĐC kỳ tính thuế năm 2016)
	<b>TỔNG CỘNG (A+B+C+D)</b>		<b>171.794.996</b>	<b>109.090.909</b>	<b>62.704.087</b>		

**BẢNG TỔNG HỢP KIẾN NGHỊ THU HỒI VÀ GIẢM CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2016 TẠI TỈNH HÀ NAM**

Đơn: đồng

TT	Chỉ tiêu	Kiến nghị xử lý												
		Tổng số	Thu hồi, nộp NS các khoản thu, chi sai quy định		Nộp NSNN các khoản phải nộp nhưng chưa nộp		Nộp trả NS cấp trên KP thừa hết nhiệm vụ chi, cấp sai		Giảm dự toán, giảm cấp phát, thanh toán năm sau		Bổ trí hoàn trả nguồn		Kiến nghị khác	
			Thường xuyên	XDCB	Thường xuyên	XDCB	Thường xuyên	XDCB	Thường xuyên	XDCB	Thường xuyên	XDCB	Thường xuyên	XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11			12	13
	<b>Tổng cộng</b>	<b>66.135.305.750</b>	<b>75.545.328</b>	<b>4.592.264.933</b>	<b>1.727.240.100</b>	<b>337.485.495</b>	<b>2.526.000.000</b>	<b>1.344.418.000</b>	<b>13.258.691.345</b>	<b>26.453.611.634</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>2.667.928.606</b>	<b>13.152.120.309</b>
<b>I</b>	<b>Các cơ quan tổng hợp</b>	<b>9.193.862.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>2.526.000.000</b>	<b>1.344.418.000</b>	<b>5.323.444.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
1	Sở Tài chính - NS tỉnh	7.849.444.000					2.526.000.000		5.323.444.000					
2	KBNN Hà Nam	1.344.418.000						1.344.418.000						
<b>II</b>	<b>Các đơn vị dự toán cấp tỉnh</b>	<b>594.561.622</b>	<b>30.651.007</b>	<b>0</b>	<b>9.391.600</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>554.519.015</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
1	Sở Tài nguyên & Môi trường	43.775.067	30.651.007		9.391.600				3.732.460					
2	Sở Nông nghiệp và PTNT	388.291.973							388.291.973					
3	Đài phát thanh truyền hình	162.494.582							162.494.582					
<b>III</b>	<b>Các huyện, thành phố</b>	<b>16.020.210.528</b>	<b>44.894.321</b>	<b>39.643.000</b>	<b>1.717.848.500</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>7.380.728.330</b>	<b>4.655.001.682</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1.674.625.695</b>	<b>507.469.000</b>
1	UBND huyện Thanh Liêm	7.989.254.333			642.977.900				3.971.466.433	1.809.676.000			1.057.665.000	507.469.000
2	Huyện Lý Nhân	3.269.114.941	44.894.321		289.411.700				494.817.897	2.296.995.753			142.995.270	
3	Huyện Bình Lục	4.761.841.254		39.643.000	785.458.900				2.914.444.000	548.329.930			473.965.424	
<b>IV</b>	<b>Các Ban QLDA</b>	<b>26.320.206.587</b>	<b>0</b>	<b>4.552.621.933</b>	<b>0</b>	<b>337.485.495</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>7.792.144.939</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>993.302.911</b>	<b>12.644.651.309</b>
1	Ban QLDA ĐTXD các công trình Giao thông t	5.530.950.376		1.005.389.176						4.525.561.200				
2	Ban quản lý Khu Đại học Nam Cao	3.116.439.463		0						711.323.211			223.362.911	2.181.753.341
3	BQLDA ĐTXD các công trình NN&PTNT tỉnh Hà Nam	1.693.289.268		360.978.310		36.053.565				526.317.393			769.940.000	0
4	Ban QLDA ĐTXD công trình Thành phố Phủ L	15.979.527.480		3.186.254.447		301.431.930				2.028.943.135				10.462.897.968
<b>V</b>	<b>Các dự án BT</b>	<b>14.006.465.013</b>								<b>14.006.465.013</b>				
1	Dự án Khu hồ A1	12.661.753.985								12.661.753.985				
2	Dự án Sân vận động Đồng Văn	1.344.711.028								1.344.711.028				

Ghi chú: Tại Kho bạc nhà nước Hà Nam: Thu hồi nộp ngân sách trung ương: 1.344.418.000đ (dự án xây dựng công trình đường D4 thuộc khu đô thị mới Trần Hưng Đạo). Nguyên nhân dự án đã dừng thi công, không còn nợ XDCB, hết nhiệm vụ chi.

Đơn: đồng

TT	Chi tiêu	Kiến nghị đã xử lý												
		Tổng số	Thu hồi, nộp NS các khoản thu, chỉ sai quy định		Nộp NSNN các khoản phải nộp nhưng chưa nộp		Nộp trả NS cấp trên KP thừa hết nhiệm vụ chỉ, cấp sai		Giảm dự toán, giảm cấp phát, thanh toán năm sau		Bổ trí hoàn trả nguồn		Kiến nghị khác	
			Thường xuyên	XDCB	Thường xuyên	XDCB	Thường xuyên	XDCB	Thường xuyên	XDCB	Thường xuyên	XDCB	Giảm giá trị hợp đồng còn	khác
1	2													
	<b>Tổng cộng</b>	28.299.949.204	75.545.328	39.643.000	821.818.300	0	2.526.000.000	0	13.258.691.345	6.399.744.709	0	0	2.654.982.181	2.523.524.341
<b>I</b>	<b>Các cơ quan tổng hợp</b>	7.849.444.000	0	0	0	0	2.526.000.000	0	5.323.444.000	0	0	0	0	0
1	Sở Tài chính - NS tỉnh	7.849.444.000					2.526.000.000		5.323.444.000					
2	KBNN Hà Nam	0												
<b>II</b>	<b>Các đơn vị dự toán cấp tỉnh</b>	594.561.622	30.651.007	0	9.391.600	0	0	0	554.519.015	0	0	0	0	0
1	Sở Tài nguyên & Môi trường	43.775.067	30.651.007		9.391.600				3.732.460					
2	Sở Nông nghiệp và PTNT	388.291.973							388.291.973					
3	Đài phát thanh truyền hình	162.494.582							162.494.582					
<b>III</b>	<b>Các huyện, thành phố</b>	14.478.045.091	44.894.321	39.643.000	812.426.700	0	0	0	7.380.728.330	4.196.902.470	0	0	1.661.679.270	341.771.000
1	UBND huyện Thanh Liêm	7.678.442.433			497.864.000				3.971.466.433	1.809.676.000			1.057.665.000	341.771.000
2	Huyện Lý Nhân	3.269.114.941	44.894.321		289.411.700				494.817.897	2.296.995.753			142.995.270	
3	Huyện Bình Lục	3.530.487.717		39.643.000	25.151.000				2.914.444.000	90.230.717			461.019.000	
<b>IV</b>	<b>Các Ban QLDA</b>	4.033.187.463	0	0	0	0	0	0	0	858.131.211	0	0	993.302.911	2.181.753.341
1	Ban QLDA ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh	0		0					0					
2	Ban quản lý Khu Đại học Nam Cao	3.116.439.463		0						711.323.211			223.362.911	2.181.753.341
3	BQLDA ĐTXD các công trình NN&PTNT tỉnh Hà Nam	916.748.000		0		0				146.808.000			769.940.000	
4	Ban QLDA ĐTXD công trình Thành phố Phủ Lý	0		0		0			0					0
<b>V</b>	<b>Các dự án BT</b>	1.344.711.028	0	0	0	0	0	0	0	1.344.711.028	0	0	0	0
1	Dự án Khu hồ AI	0												
2	Dự án Sân vận động Đồng Văn	1.344.711.028								1.344.711.028				

Ghi chú: Tại Kho bạc nhà nước Hà Nam. Thu hồi nộp ngân sách trung ương: 1.344.418.000đ (dự án xây dựng công trình đường D4 thuộc khu đô thị mới Trần Hưng Đạo). Nguyên nhân dự án đã dừng thi công, không còn nợ XDCB, hết nhiệm vụ chi.



Đơn: đồng

TT	Chỉ tiêu	Kiến nghị chưa xử lý												
		Tổng số	Thu hồi, nộp NS các khoản thu, chỉ sai quy định		Nộp NSNN các khoản phải nộp nhưng chưa nộp		Nộp trả NS cấp trên KP thừa hết nhiệm vụ chi, cấp sai		Giảm dự toán, giảm cấp phát, thanh toán năm sau		Bổ trí hoàn trả nguồn		Kiến nghị khác	
			Thường xuyên	XDCB	Thường xuyên	XDCB	Thường xuyên	XDCB	Thường xuyên	XDCB	Thường xuyên	XDCB	Giảm giá dự toán, giá trị hợp đồng còn lại	khác
1	2													
	<b>Tổng cộng</b>	37.835.356.547	0	4.552.621.933	905.421.800	337.485.495	0	1.344.418.000	0	20.053.866.925	0	0	12.946.425	10.628.595.968
<b>I</b>	<b>Các cơ quan tổng hợp</b>	1.344.418.000	0	0	0	0	0	1.344.418.000	0	0	0	0	0	0
1	Sở Tài chính - NS tỉnh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	KBNN Hà Nam	1.344.418.000	0	0	0	0	0	1.344.418.000	0	0	0	0	0	0
<b>II</b>	<b>Các đơn vị dự toán cấp tỉnh</b>	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Sở Tài nguyên & Môi trường	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Sở Nông nghiệp và PTNT	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Đài phát thanh truyền hình	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
<b>III</b>	<b>Các huyện, thành phố</b>	1.542.165.437	0	0	905.421.800	0	0	0	0	458.099.213	0	0	12.946.425	165.698.000
1	UBND huyện Thanh Liêm	310.811.900	0	0	145.113.900	0	0	0	0	0	0	0	0	165.698.000
2	Huyện Lý Nhân	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Huyện Bình Lục	1.231.353.537	0	0	760.307.900	0	0	0	0	458.099.213	0	0	12.946.424	0
<b>IV</b>	<b>Các Ban QLDA</b>	22.287.019.124	0	4.552.621.933	0	337.485.495	0	0	0	6.934.013.728	0	0	0	10.462.897.968
1	Ban QLDA ĐTXD các công trình Giao thông từ	5.530.950.376	0	1.005.389.176	0	0	0	0	0	4.525.561.200	0	0	0	0
2	Ban quản lý Khu Đại học Nam Cao	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	BQLDA ĐTXD các công trình NN&PTNT tỉnh Hà Nam	776.541.268	0	360.978.310	0	36.053.565	0	0	0	379.509.393	0	0	0	0
4	Ban QLDA ĐTXD công trình Thành phố Phủ L	15.979.527.480	0	3.186.254.447	0	301.431.930	0	0	0	2.028.943.135	0	0	0	10.462.897.968
<b>V</b>	<b>Các dự án BT</b>	12.661.753.985	0	0	0	0	0	0	0	12.661.753.985	0	0	0	0
1	Dự án Khu hồ A1	12.661.753.985	0	0	0	0	0	0	0	12.661.753.985	0	0	0	0
2	Dự án Sân vận động Đồng Văn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

**Ghi chú:** Tại Kho bạc nhà nước Hà Nam: Thu hồi nộp ngân sách trung ương: 1.344.418.000đ (dự án xây dựng công trình đường D4 thuộc khu đô thị mới Trần Hưng Đạo). Nguyên nhân dự án đã dừng thi công, không còn nợ XDCB, hết nhiệm vụ chi.

**THUYẾT MINH KIẾN NGHỊ THU HỒI VÀ GIẢM NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2016 TẠI TỈNH HÀ NAM  
ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG**

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Đơn vị/ chỉ tiêu	Số tiền	Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Thuyết minh nguyên nhân	Ghi chú
1	2	3	4	5	7	8
<b>A</b>	<b>Tổng cộng dự án ĐTXD</b>	<b>18.721.315.049</b>	<b>5.094.676.681</b>	<b>13.626.638.369</b>		
<b>I</b>	<b>Thu hồi nộp NSNN</b>	<b>4.592.264.933</b>	<b>39.643.000</b>	<b>4.552.621.933</b>		
1	Các huyện, thành phố	39.643.000	39.643.000	0		
1,1	Huyện Bình Lục	39.643.000	39.643.000	0	Sai khối lượng, đơn giá định mức	
2	Các Ban QLDA	4.552.621.933	0	4.552.621.933		
2,1	Ban QLDA ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh Hà Nam (Sở Giao thông)	1.005.389.176	0	1.005.389.176	Sai khối lượng, đơn giá định mức và trích thừa chi phí QLDA 202.253.928đ	
2,2	BQLDA ĐTXD các công trình NN&PTNT tỉnh Hà Nam	360.978.310	0	360.978.310	Sai khối lượng, đơn giá định mức và Chi phí xây dựng tại Dự án Nạo vét sông Sắt đoạn từ cầu Sắt đến đập Mỹ Đô tỉnh Hà Nam số thanh toán lớn hơn kiểm toán độc lập xác định 36.053.565đ;	
2,3	Ban QLDA ĐTXD công trình Thành phố Phủ Lý	3.186.254.447	0	3.186.254.447	Sai khối lượng, đơn giá định mức, Chi phí xây dựng tại Dự án xử lý khẩn cấp sạt lở bờ kết hợp chỉnh trang đô thị đoạn thượng lưu công Phủ Lý từ cầu Phủ Lý qua QL1A đến cống và trạm bơm Mỹ số	
<b>II</b>	<b>Giảm thanh toán, cấp phát</b>	<b>12.447.146.621</b>	<b>5.055.033.681</b>	<b>7.392.112.941</b>		
1	Các huyện	4.655.001.682	4.196.902.470	458.099.213		
1,1	Huyện Thanh Liêm	1.809.676.000	1.809.676.000	0	Sai khối lượng, đơn giá định mức	
1,2	Huyện Lý Nhân	2.296.995.753	2.296.995.753	0	Sai khối lượng, đơn giá định mức	
1,3	Huyện Bình Lục	548.329.930	90.230.717	458.099.213	Sai khối lượng, đơn giá định mức	
2	Các Ban QLDA	7.792.144.939	858.131.211	6.934.013.728		
2,1	Ban QLDA ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh Hà Nam (Sở Giao thông)	4.525.561.200	0	4.525.561.200	Sai khối lượng, đơn giá định mức	
2,2	Ban quản lý Khu Đại học Nam Cao	711.323.211	711.323.211	0	Sai khối lượng, đơn giá định mức	
2,3	BQLDA ĐTXD các công trình NN&PTNT tỉnh Hà Nam	526.317.393	146.808.000	379.509.393	Sai khối lượng, đơn giá định mức	
2,4	Ban QLDA ĐTXD công trình Thành phố Phủ Lý	2.028.943.135	0	2.028.943.135	Sai khối lượng, đơn giá định mức	
<b>III</b>	<b>Nộp NSTW kinh phí thừa</b>	<b>1.344.418.000</b>	<b>0</b>	<b>1.344.418.000</b>		
1	Kho bạc NN Hà Nam	1.344.418.000	0	1.344.418.000	Số dư tạm ứng nguồn TPCP từ 2010 chưa thu hồi, đã hết nhiệm vụ chi	
<b>IV</b>	<b>Nộp NS các khoản phải nộp</b>	<b>337.485.495</b>	<b>0</b>	<b>337.485.495</b>		
1	BQLDA ĐTXD các công trình NN&PTNT tỉnh Hà Nam	36.053.565	0	36.053.565		
2	Ban QLDA ĐTXD công trình Thành phố Phủ Lý	301.431.930	0	301.431.930		

Số TT	Đơn vị/ chỉ tiêu	Số tiền	Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Thuyết minh nguyên nhân	Ghi chú
<b>B</b>	<b>Tổng cộng dự án BT</b>	<b>14.006.465.013</b>	<b>1.344.711.028</b>	<b>12.661.753.985</b>		
<b>I</b>	<b>Thu hồi</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>		
1	Dự án Khu hồ A1	0		0		
2	Dự án Sân vận động Đồng Văn	0		0		
<b>II</b>	<b>Giảm thanh toán Hợp đồng BT</b>	<b>14.006.465.013</b>	<b>1.344.711.028</b>	<b>12.661.753.985</b>		
1	Dự án Khu hồ A1	12.661.753.985	0	12.661.753.985	Sai khối lượng, đơn giá, sai khác	
2	Dự án Sân vận động Đồng Văn	1.344.711.028	1.344.711.028	0	Sai khối lượng, đơn giá, sai khác	GNT Số 7211170 ngày 26/12/2017

Phụ lục số 09a1/BCKT-NSĐP.

**THUYẾT MINH KIẾN NGHỊ THU HỒI VÀ GIẢM CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2016  
TẠI TỈNH HÀ NAM**

Số TT	Đơn vị/ chỉ tiêu	Kiến nghị xử lý	Kiến nghị đã xử lý	Kiến nghị chưa xử lý	Thuyết minh nguyên nhân	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
	<b>Tổng cộng</b>	<b>17.587.476.773</b>	<b>16.682.054.973</b>	<b>905.421.800</b>		
<b>I</b>	<b>Các khoản phải nộp NS nhưng chưa nộp</b>	<b>1.727.240.100</b>	<b>821.818.300</b>	<b>905.421.800</b>		
1	Huyện Thanh Liêm	642.977.900	497.864.000	145.113.900	Số dư tài khoản tiền gửi của các xã (TK 3723) tại KBNN Thanh Liêm là khoản thu tiền sử dụng đất đầu giá đến thời điểm kiểm toán chưa nộp vào NSNN: 642.977.900đ, gồm: Xã Thanh Tân: 215.190.000đ; xã Thanh Nghị: 34.541.900đ; xã Liêm Thuận: 282.674.000đ; xã Thanh Hương: 110.572.000đ.	
2	Huyện Lý Nhân	289.411.700	289.411.700	0	- Thị trấn Vĩnh Trụ tiền đầu giá đất đơn vị chưa nộp NSNN 140.220.700đ; - Phòng Tài chính kế hoạch Tiền đóng góp của doanh nghiệp để xây dựng hạ tầng 149.191.000đ	
3	Huyện Bình Lục	785.458.900	25.151.000	760.307.900	- Kiểm toán tổng hợp tại Phòng Tài chính Kế hoạch: Tiền thanh lý tài sản, cho thuê cột phát sóng của các xã chưa nộp NSNN: 350.207.900đ; - Xã An Mỹ 8.054.000đ không rõ nội dung từ năm 2002 trở về trước tồn quỹ tiền mặt; - Xã Bồ đề 410.100.000đ khoản tiền thu theo phương án xử lý đất sau khi đo đạc; - Phòng Kinh tế hạ tầng: Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng chưa nộp 10% vào NS: 17.097.000đ.	
4	Sở Tài nguyên và Môi trường	9.391.600	9.391.600	0	Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường: Tiền mua phôi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ các năm trước của các Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất không còn đối tượng chi trả.	
<b>II</b>	<b>Thu hồi nộp NSNN các khoản chi sai chế độ</b>	<b>75.545.328</b>	<b>75.545.328</b>	<b>0</b>		
1	Huyện Lý Nhân	44.894.321	44.894.321	0	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Kinh phí cấp bù thủy lợi phí quyết toán cao hơn diện tích nghiệm thu.	
2	Sở Tài nguyên và Môi trường	30.651.007	30.651.007	0	Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường: Tính thừa chi phí lập dự toán cho đơn vị tư vấn lập Chứng thư thẩm định giá đất, chi phí kiểm tra nghiệm thu: 30.651.007đ	
<b>III</b>	<b>Thu hồi kinh phí thừa hết nhiệm vụ chi nộp trả ngân sách trung ương</b>	<b>2.526.000.000</b>	<b>2.526.000.000</b>	<b>0</b>	Kinh phí hỗ trợ ăn trưa trẻ em 3-5 tuổi chưa phân bổ, đã hết nhiệm vụ chi năm 2016: 2.526trđ.	
<b>IV</b>	<b>Giảm trừ dự toán, cấp phát, thanh toán</b>	<b>13.258.691.345</b>	<b>13.258.691.345</b>	<b>0</b>		
1	Ngân sách tỉnh giảm trừ khi bổ sung kinh phí CCTL cho các đơn vị	12.811.114.661	12.811.114.661	0		

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Đơn vị/ chỉ tiêu	Kiến nghị xử lý	Kiến nghị đã xử lý	Kiến nghị chưa xử lý	Thuyết minh nguyên nhân	Ghi chú
1.1	Kiểm toán tổng hợp tại Sở Tài chính	5.323.444.000	5.323.444.000	0	Biên bản thẩm định quyết toán của Sở Tài chính và báo cáo tài chính của một số đơn vị chưa xác định đủ tỷ lệ % số thu phí, lệ phí và thu khác, kiểm toán xác định phải giảm trừ khi bổ sung kinh phí thực hiện CCTL: 5.323.444.000đ; gồm: Sở Giáo dục và Đào tạo và các đơn vị trực thuộc: 746.000.000đ; Sở Y tế và các đơn vị trực thuộc: 4.577.444.000đ.	
1.2	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Hà Nam	162.494.582	162.494.582	0	Biên bản thẩm định quyết toán của Sở Tài chính và báo cáo tài chính của Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Hà Nam chưa xác định nguồn thực hiện cải cách tiền lương từ 40% số thu thực hiện năm 2016, kiểm toán xác định phải giảm trừ khi bổ sung kinh phí thực hiện cải cách tiền lương: 162.494.582đ.	
1.3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Hà Nam	388.291.973	388.291.973	0	Biên bản thẩm định quyết toán của Sở Tài chính chưa xác định nguồn thực hiện cải cách tiền lương từ 40% số thu phí, lệ phí được để lại năm 2015 chuyển sang và số thu thực hiện năm 2016 tăng thêm so với dự toán. Kiểm toán xác định kinh phí cải cách tiền lương còn tồn năm 2016 phải thực hiện giảm trừ khi bổ sung kinh phí cải cách tiền lương: 388.291.973đ.	
1.4	Sở Tài nguyên và Môi trường	3.732.460	3.732.460	0	Văn phòng đăng ký đất đai: Nguồn CCTL tăng thêm so với số xác định của đơn vị do giảm chi phí từ nguồn thu dịch vụ.	
1.5	Huyện Thanh Liêm	3.770.889.749	3.770.889.749	0	Thông báo nguồn và nhu cầu kinh phí cải cách tiền lương năm 2016 của Sở Tài chính chưa xác định 40% số thu học phí để tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương, kiểm toán xác định 40% số thu học phí để tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương còn tồn năm 2016 chuyển 2017 là: 3.770.889.749đ (các trường trung học cơ sở: 1.539.721.705đ; các trường mầm non: 2.231.168.044đ).	
1.6	Huyện Lý Nhân	494.817.897	494.817.897	0	Kinh phí huyện cấp để thực hiện CCTL còn thừa: 494.817.897đ (đã được Sở Tài chính thẩm định); gồm: Kiểm toán tổng hợp tại Phòng Tài chính- Kế hoạch: 469.721.220đ; thị trấn Vĩnh Trụ: 6.859.000đ; xã Bắc Lý: 18.237.677đ.	
1.7	Huyện Bình Lục	2.667.444.000	2.667.444.000	0	Thông báo nguồn và nhu cầu kinh phí cải cách tiền lương năm 2016 của Sở Tài chính chưa xác định 40% số thu học phí để tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2016.	
2	Huyện Thanh Liêm	200.576.684	200.576.684	0		
2.1	Giảm trừ khi bổ sung kinh phí CCTL cho xã Thanh Thủy	102.901.000	102.901.000	0	Phòng Tài chính- Kế hoạch và xã chưa xác định 50% tăng thu ngân sách năm 2016 để tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương và xã Thanh Thủy đã chi cho các nội dung khác không phải cải cách tiền lương: 102.901.000đ.	
2.2	Giảm trừ khi bổ sung kinh phí tiền lương cho các đơn vị dự toán	97.675.684	97.675.684	0	Kiểm toán tổng hợp tại Phòng Tài chính- Kế hoạch huyện Thanh Liêm: Một số đơn vị dự toán có quyết toán tiền lương giảm so với dự toán do có cán bộ chuyển công tác, về hưu, nghỉ thai sản... nhưng đơn vị đã chi cho các nội dung khác không phải chi lương: 97.675.684đ.	
3	Huyện Bình Lục: Giảm trừ khi bổ sung kinh phí CCTL cho xã	247.000.000	247.000.000	0	Kiểm toán tổng hợp tại Phòng Tài chính Kế hoạch, một số xã đã sử dụng 50% tăng thu ngân sách năm 2016 để thực hiện CCTL chi cho các nhiệm vụ khác: 185.806.623đ; xã Bồ Đề: 18.797.550đ; xã An Mỹ 42.395.827đ.	
V	Bổ trí hoàn trả nguồn kinh phí	0	0	0		

## TỔNG HỢP KIẾN NGHỊ KHÁC NĂM 2016 TẠI TỈNH HÀ NAM

Đơn vị tính: đồng

TT	Đơn vị/ chỉ tiêu	Số tiền kiến nghị	Kiến nghị đã thực hiện	Kiến nghị chưa thực hiện	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
	<b>Tổng số</b>	<b>711.922.828.882</b>	<b>187.058.393.911</b>	<b>524.864.434.971</b>	
<b>I</b>	<b>Đôn đốc thu nộp NSNN các khoản phải thu</b>	<b>19.125.069.804</b>	<b>896.925.212</b>	<b>18.228.144.592</b>	
<i>I</i>	<i>Huyện Thanh Liêm</i>	<i>8.072.021.794</i>	<i>0</i>	<i>8.072.021.794</i>	
1.1	Kiểm toán tổng hợp tại Phòng Tài chính- Kế hoạch huyện Thanh Liêm: Phải thu tiền sử dụng đất đến 25/6/2017 chưa thu được để nộp NSNN	7.898.407.544	0	7.898.407.544	
<i>a</i>	<i>Phải thu tiền sử dụng đất theo thông tri 25-TT/TU ngày 10/7/2003 của Tỉnh ủy Hà Nam và Kế hoạch số 566/KH-UB của UBND tỉnh Hà Nam ngày 05/8/2003</i>	<i>3.332.844.250</i>	<i>0</i>	<i>3.332.844.250</i>	
<i>b</i>	<i>Kế hoạch số 566/KH-UB của UBND tỉnh Hà Nam ngày 05/8/2003 (đã bao gồm thị trấn Kiện Khê và xã Thanh Thủy)</i>	<i>4.565.563.294</i>	<i>0</i>	<i>4.565.563.294</i>	
1.2	Các khoản phải thu nhưng xã chưa thu để nộp NSNN - Xã Thanh Thủy - huyện Thanh Liêm	173.614.250	0	173.614.250	
<i>a</i>	<i>Phải thu phí chợ Lương</i>	<i>5.056.000</i>		<i>5.056.000</i>	
<i>b</i>	<i>Phải thu tiền hợp pháp hóa đất</i>	<i>168.558.250</i>		<i>168.558.250</i>	
<b>2</b>	<b>Huyện Bình Lục</b>	<b>11.053.048.010</b>	<b>896.925.212</b>	<b>10.156.122.798</b>	
2.1	Xã Bồ Đề	10.032.342.810	866.305.810	9.166.037.000	
<i>a</i>	<i>Quy đất công ích và thu hoa lợi công sản của các hộ khoán thầu còn nợ</i>	<i>266.305.810</i>	<i>266.305.810</i>	<i>0</i>	
<i>b</i>	<i>Số tiền phải thu của dân chưa nộp theo phương án xử lý đất sau đo đạc</i>	<i>9.766.037.000</i>	<i>600.000.000</i>	<i>9.166.037.000</i>	
2.2	Xã An Mỹ	1.020.705.200	30.619.402	990.085.798	
<i>a</i>	<i>Quy đất công ích và thu hoa lợi công sản của các hộ khoán thầu còn nợ</i>	<i>74.317.000</i>	<i>23.747.402</i>	<i>50.569.598</i>	
<i>b</i>	<i>Số tiền phải thu của dân chưa nộp theo phương án xử lý đất sau đo đạc 946.388.200đ.</i>	<i>946.388.200</i>	<i>6.872.000</i>	<i>939.516.200</i>	
<b>II</b>	<b>Theo dõi và quản lý nguồn cải cách tiền lương theo quy định</b>	<b>6.746.981.158</b>	<b>1.297.981.158</b>	<b>5.449.000.000</b>	
<i>I</i>	<i>Huyện Thanh Liêm</i>	<i>713.853.158</i>	<i>713.853.158</i>	<i>0</i>	
1.1	Quyết toán quỹ tiền lương của một số xã, thị trấn giảm so với dự toán do chưa sử dụng đã chuyển nguồn NS cấp xã	188.353.158	188.353.158	0	
1.2	Các xã còn chưa xác định và chuyển nguồn 50% tăng thu (TH 2016/ DT huyện giao 2016) để tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương	525.500.000	525.500.000	0	
<i>a</i>	<i>xã Thanh Lưu</i>	<i>70.500.000</i>	<i>70.500.000</i>	<i>0</i>	Quyết định số 2098/QĐ-UBND ngày 1/9/2017 của UBND huyện Thanh Liêm
<i>b</i>	<i>xã Thanh Hải</i>	<i>38.500.000</i>	<i>38.500.000</i>	<i>0</i>	
<i>c</i>	<i>xã Thanh Hà</i>	<i>151.500.000</i>	<i>151.500.000</i>	<i>0</i>	
<i>d</i>	<i>xã Thanh Tâm</i>	<i>93.000.000</i>	<i>93.000.000</i>	<i>0</i>	
<i>đ</i>	<i>xã Thanh Nghị</i>	<i>84.500.000</i>	<i>84.500.000</i>	<i>0</i>	
<i>e</i>	<i>xã Liêm Thuận</i>	<i>87.500.000</i>	<i>87.500.000</i>	<i>0</i>	

TT	Đơn vị/ chỉ tiêu	Số tiền kiến nghị	Kiến nghị đã thực hiện	Kiến nghị chưa thực hiện	Ghi chú
2	<b>Huyện Lý Nhân</b>	5.449.000.000	0	5.449.000.000	
a	Phòng Tài chính Kế hoạch chênh lệch giữa quỹ lương được cấp và quỹ lương quyết toán	1.032.000.000		1.032.000.000	
b	Phòng TCKH dùng nguồn CCTL chi lương lao động hợp đồng và cho nội dung khác (đã trừ TT Vĩnh Trụ, Bắc Lý 4.072.307.896đ)	4.072.307.896		4.072.307.896	
c	Thị trấn Vĩnh Trụ dùng nguồn CCTL chi cho nội dung khác	299.392.781		299.392.781	
d	Xã Bắc Lý dùng nguồn CCTL chi nội dung khác	45.299.323		45.299.323	
3	<b>Huyện Bình Lục</b>	584.128.000	584.128.000	0	
	Theo dõi và quản lý nguồn cải cách tiền lương theo quy định (Kiểm toán tổng hợp tại Phòng TC- KH: Chênh lệch Quỹ lương giữa quyết toán và dự toán)	584.128.000	584.128.000	0	
III	Bộ Tài chính xử lý dứt điểm các khoản ứng và tạm ứng từ sách trung ương cho NSDP (Ứng và tạm ứng từ sách trung ương cho tỉnh Hà Nam từ năm 2015 trở về trước chưa được xử lý là: 254.832trđ (Năm 2008: 40.000trđ; năm 2009: 4.832trđ; năm 2010: 40.00trđ; năm 2012: 60.000trđ; năm 2013: 90.000trđ; năm 2014: 20.000trđ). Theo giải trình của UBND tỉnh, Bộ Kế hoạch đã có kế hoạch thu hồi 208.732 triệu đồng tại Quyết định 572/QĐ-BKHĐT ngày 20/4/2017 về việc giao chi tiết kế hoạch đầu tư trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020; chưa có kế hoạch thu hồi: 46.100trđ.)	46.100.000.000		46.100.000.000	QĐ 572 ngày 20/4/2017 về việc giao chi tiết kế hoạch đầu tư trung hạn vốn Ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020
IV	Bộ Tài chính và UBND tỉnh Hà Nam chỉ đạo kiểm tra xử lý dứt điểm theo quy định số dư một số tài khoản tại KBNN Hà Nam (Số dư một số tài khoản từ năm 2009 trở về trước nhưng đến nay chưa được xử lý và Kho bạc Nhà nước Hà Nam chưa cung cấp được hồ sơ liên quan đến các tài khoản này; cụ thể:)	132.171.558.200	132.171.558.200	0	CV số 321/KBNN-KTNN ngày 15/9/2017 của KBNN Hà Nam gửi KBNN đề xuất PA xử lý
1	- Tài khoản 362Z (Nguồn vốn đầu tư do tỉnh quản lý- Chờ xử lý) số dư nợ 31/12/2016	66.065.848.100	66.065.848.100	0	
2	- Tài khoản 862Z (Cấp phát vốn đầu tư từ các nguồn vốn khác do tỉnh quản lý- Chờ xử lý) số dư có 31/12/2016	66.105.710.100	66.105.710.100	0	
V	UBND tỉnh báo cáo Bộ Tài chính và Bộ Kế hoạch và Đầu tư xem xét và thực hiện theo ý kiến của Bộ Tài chính và Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Nguồn kinh phí chương trình mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu: Tổng số NSTW bổ sung có mục tiêu: 240.000trđ; gồm: năm 2015: 140.000trđ; năm 2016: 100.000trđ (Bộ Tài chính giao dự toán bổ sung có mục tiêu ngay từ đầu năm 2016 và tỉnh đã rút dự toán về NS tỉnh). Trong đó, số kinh phí năm 2016 đã được bố trí trong Kế hoạch đầu tư công trung hạn, riêng kinh phí năm 2015 số tiền 140.000trđ được chuyển nguồn liên tục qua các năm, Báo cáo kiểm toán NSDP năm 2015 đã kiến nghị (UBND tỉnh khẩn trương triển khai thực hiện theo ý kiến của Bộ Kế hoạch & Đầu tư và Bộ Tài chính và báo cáo kết quả về Kiểm toán Nhà nước về việc kinh phí Trung ương hỗ trợ ứng phó với biến đổi khí hậu từ năm 2014 đến thời điểm kết thúc kiểm toán không triển khai được, số tiền 140.000.000.000đ) nhưng đến thời điểm kiểm toán (tháng 7/2017) vẫn chưa có phương án sử dụng: 140.000.000.000đ.)	140.000.000.000	0	140.000.000.000	
VI	<b>HĐND tỉnh xem xét quyết định</b>	169.063.913.611	0	169.063.913.611	
1	Vay vượt quá quy định (HĐND Tỉnh xem xét và cho ý kiến đối với việc vay để đầu tư xây dựng vượt quá quy định tại Luật Ngân sách nhà nước và quy định tại Điều 26 Nghị định 60/2003/NĐ- CP của Chính phủ: 142.932.000.000trđ, tương đương vượt 42%)	142.932.000.000	142.932.000.000	0	BC 143/BC-UBND ngày 29/11/2017
2	Lao động hợp đồng ngoài chỉ tiêu biên chế được giao (HĐND Tỉnh xem xét và cho ý kiến đối với việc một số đơn vị còn hợp đồng lao động ngoài chỉ tiêu biên chế được giao 1.420 người, với số chi tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp năm 2016 là: 26.131.913.611đ)	26.131.913.611	0	26.131.913.611	

TT	Đơn vị/ chỉ tiêu	Số tiền kiến nghị	Kiến nghị đã thực hiện	Kiến nghị chưa thực hiện	Ghi chú
a	- Lao động hợp đồng chuyên trách dân số xã, phường, thị trấn theo Quyết định 58/1994/QĐ-TTg: 116 người	5.510.246.463		5.510.246.463	
b	- Lao động hợp đồng khác do các đơn vị tự ký là 1.304 người	20.621.667.148		20.621.667.148	
VII	UBND tỉnh báo cáo bổ sung để Bộ Tài chính xem xét khi thẩm định kinh phí CCTL do tỉnh báo cáo chưa chính xác nguồn và nhu cầu kinh phí thực hiện CCTL năm 2016 (Tỉnh báo cáo Bộ Tài chính nhu cầu kinh phí thực hiện CCTL do tăng mức lương cơ sở từ 1.150ngđ lên 1.210ngđ cao hơn thực tế, kiểm toán xác định giảm nhu cầu kinh phí thực hiện CCTL: 8.577.500.000đ.)	8.577.500.000	8.577.500.000	0	CV số 10035/BTC-NSNN ngày 31/7/2017; CV số 1563/UBND-KT ngày 14/6/2017
VIII	UBND tỉnh chỉ đạo Sở Tài chính xử lý dứt điểm tạm ứng NS tỉnh cho huyện Thanh Liêm từ năm 2014 (Ngân sách tỉnh tạm ứng cho huyện Thanh Liêm từ năm 2014 đến nay chưa được xử lý: 25.400 trđ (tạm ứng giải phóng mặt bằng dự án đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật và san nền mở rộng cụm công nghiệp Kiện Khê I)	25.400.000.000	0	25.400.000.000	
IX	UBND tỉnh chỉ đạo thu hồi về Quỹ Phát triển đất các khoản cho vay, tạm ứng từ năm 2015 trở về trước	120.325.388.080	29.122.165.000	91.203.223.080	
1	GPMB trả cho Công ty cổ phần Visai 3: 4.429.116.000đ (ứng năm 2013)	4.429.116.000	0	4.429.116.000	
2	GPMB dự án chăn nuôi bò sữa Mộc Bắc: 777.418.000đ (ứng năm 2013);	777.418.000	777.418.000	0	QĐ 2358/QĐ-UBND tỉnh ngày 27/12/2017
3	GPMB Khu công nghiệp Đồng Văn mở rộng 363.747.000đ (ứng năm 2013)	363.747.000	363.747.000	0	
4	GPMB Khu công nghiệp Đồng Văn mở rộng 10.981.000.000đ (ứng năm 2014)	10.981.000.000	10.981.000.000	0	3179/UBND-KT ngày 3/11/2017 của UBND tỉnh
5	GPMB Cơ sở 2 Bệnh viện Việt Đức 15.951.107.080đ (ứng năm 2014)	15.951.107.080	0	15.951.107.080	
6	Xây dựng khu tái định cư phục vụ GPMB dự án xây dựng đường vành đai kinh tế T1: 2.000.000.000đ (ứng	2.000.000.000	2.000.000.000	0	
7	Công trình nhánh N1 đường vành đai thành phố: 15.000.000.000đ (ứng năm 2014 là 10.000trđ; năm 2015	15.000.000.000	15.000.000.000	0	
8	GPMB dự án đầu tư xây dựng hạ tầng phụ trợ cơ sở 2 bệnh viện Bạch Mai 5.823.000.000đ	5.823.000.000	0	5.823.000.000	
9	GPMB Đồng Văn III mở rộng là 65.000.000.000đ (ứng năm 2015).	65.000.000.000	0	65.000.000.000	
X	UBND tỉnh chỉ đạo Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan có liên quan kiểm tra xác định giá trị nghiệm thu thanh quyết toán	14.086.293.826	0	14.086.293.826	
1	Kinh phí sự nghiệp môi trường	11.292.188.147	0	11.292.188.147	



TT	Đơn vị/ chỉ tiêu	Số tiền kiến nghị	Kiến nghị đã thực hiện	Kiến nghị chưa thực hiện	Ghi chú
1.1	Huyện Lý Nhân	4.195.084.012	0	4.195.084.012	
	Huyện Lý Nhân (Kinh phí sự nghiệp môi trường) - Việc cân và xác định khối lượng rác được thực hiện và xác nhận tại Phiếu cân hàng bởi Công ty cổ phần Ba An - đơn vị cung cấp dịch vụ, còn tiềm ẩn rủi ro về khối lượng thực tế: Phòng Tài nguyên & Môi trường 4.195.084.012đ	4.195.084.012		4.195.084.012	
1.2	Huyện Bình Lục	2.415.413.000		2.415.413.000	
	UBND tỉnh chỉ đạo Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan có liên quan kiểm tra xác định giá trị nghiệm thu thanh quyết toán (Phòng Tài nguyên & Môi trường; Việc thanh quyết toán chưa đủ căn cứ do chưa có sự xác nhận khối lượng của các xã đối với từng chuyến xe theo điều khoản quy định tại Hợp đồng kinh tế: "Khối lượng rác được UBND các xã, thị trấn xác nhận theo từng chuyến xe và được xác định trọng lượng tại trạm cân của bên B"; Việc cân và xác định khối lượng rác được thực hiện và xác nhận tại Phiếu cân hàng bởi Công ty cổ phần Ba An là đơn vị cung cấp dịch vụ. Chưa có hồ sơ, tài liệu về kiểm tra, giám sát của phòng Tài nguyên và Môi trường đối với chất lượng, số lượng, khối lượng bốc xúc, vận chuyển và xử lý rác thải.)	2.415.413.000		2.415.413.000	
1.3	Huyện Thanh Liêm	4.681.691.135	0	4.681.691.135	
	UBND tỉnh chỉ đạo Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan có liên quan kiểm tra xác định giá trị nghiệm thu thanh quyết toán Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Thanh Liêm nghiệm thu, thanh quyết toán chi thanh toán bốc xúc, vận chuyển và xử lý rác thải (sự nghiệp môi trường) 4.681.691.135đ còn chưa đầy đủ căn cứ chi, cụ thể: - Chưa có Biên bản nghiệm thu chất lượng dịch vụ; văn bản quy định cụ thể vận chuyển từ điểm tập kết đến nơi xử lý rác thải; Hồ sơ, tài liệu xác nhận số lượng, khối lượng rác bốc xếp, vận chuyển chỉ có xác nhận khối lượng hàng tháng của các xã, thị trấn chưa có sự xác nhận khối lượng của các xã và phòng Tài nguyên và Môi trường đối với số lượng, khối lượng vận chuyển của từng chuyến xe; - Chưa có hồ sơ, tài liệu về kiểm tra, giám sát của phòng Tài nguyên và Môi trường đối với chất lượng, số lượng, khối lượng bốc xúc, vận chuyển và xử lý rác thải; - Chưa có Hợp đồng kinh tế ký kết giữa phòng Tài nguyên và Môi trường và đơn vị thực hiện dịch vụ. Hợp đồng nguyên tắc không có số lượng, khối lượng, chất lượng và quy cách, phương thức nghiệm thu, thanh toán.	4.681.691.135		4.681.691.135	

TT	Đơn vị/ chỉ tiêu	Số tiền kiến nghị	Kiến nghị đã thực hiện	Kiến nghị chưa thực hiện	Ghi chú
2	Kinh phí cấp bù thù lợi phí (Huyện Lý Nhân) Phòng Nông nghiệp & PTNT: Việc nghiệm thu và thanh quyết toán kinh phí cấp bù thù lợi phí chưa xác định chi tiết diện tích tưới, diện tích tiêu làm cơ sở thanh quyết toán theo đơn giá quy định (Trong diện tích nghiệm thu có diện tích chỉ tưới, có diện tích chỉ tiêu hoặc diện tích vừa tưới vừa tiêu nhưng đơn vị áp dụng cùng một đơn giá tổng hợp cho cả tưới, tiêu nên chưa phù hợp): 2.794.105.679đ.	2.794.105.679	0	2.794.105.679	
<b>XI</b>	<b>UBND huyện báo cáo HĐND huyện xem xét quyết định</b>	<b>3.464.646.094</b>	<b>345.000.000</b>	<b>3.119.646.094</b>	
1	Huyện Thanh Liêm	2.691.546.094		2.691.546.094	
1.1	Kiểm toán tổng hợp tại Phòng Tài chính- Kế hoạch	1.491.082.000		1.491.082.000	
1.2	Phòng Tài nguyên và Môi trường	185.846.494		185.846.494	
1.3	Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện	88.116.400		88.116.400	
1.4	Phòng Giáo dục và Đào tạo	61.232.000		61.232.000	
1.5	Thị trấn Kiện Khê	865.269.200		865.269.200	
2	Huyện Bình Lục	345.000.000	345.000.000	0	
3	Huyện Lý Nhân	428.100.000		428.100.000	
<b>XII</b>	<b>Chấn chỉnh rút kinh nghiệm và tự chịu trách nhiệm</b>	<b>13.709.357.800</b>	<b>12.123.740.000</b>	<b>1.585.617.800</b>	
1	Huyện Thanh Liêm	1.030.504.300		1.030.504.300	
1.1	Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện	612.837.700		612.837.700	
1.2	Phòng Tài nguyên và Môi trường	32.120.000		32.120.000	
1.3	Xã Thanh Thủy	74.324.000		74.324.000	
1.4	Thị trấn Kiện Khê	311.222.600		311.222.600	
2	Huyện Lý Nhân	519.015.300	0	519.015.300	
a	Phòng Tài nguyên Môi trường 71.050.000	71.050.000		71.050.000	
b	Phòng NN & PTNT	199.667.000		199.667.000	
c	Thị trấn Vĩnh Trụ	147.921.000		147.921.000	
d	Xã Bắc Lý	100.377.300		100.377.300	
3	Huyện Bình Lục	139.440.000	139.440.000	0	
a	- Phòng Kinh tế và Hạ tầng 51.620.000 (CKKB 67 ngày 31/12/2016 chi sửa chữa thiết bị tin học 19.980.000đ; không có biên bản xác định hiện trạng thiết bị hỏng, không có 03 báo giá của các nhà cung cấp; PC 06 ngày 4/2/2016 chi tiền ăn hội nghị Tổng kết công tác giao thông 2015 không có danh sách đại biểu tham dự hội nghị 31.640.000đ);	51.620.000	51.620.000	0	
b	- Xã Bô Đề : 37.535.000đ Mua văn phòng phẩm không có 03 báo giá, không có cấp phát cho bộ phận sử dụng.	37.535.000	37.535.000	0	
c	- Xã An Mỹ 50.285.000đ (Mua công cụ, dụng cụ văn phòng không có 03 báo giá, không có cấp phát cho bộ phận sử dụng 33.600.000đ; Chi sửa chữa đường điện Ủy ban không có biên bản xác định hiện trạng 16.685.000đ)	50.285.000	50.285.000	0	
4	NS cấp tỉnh (Chi hỗ trợ cho các đơn vị không thuộc nhiệm vụ chi của NSDP : Một số nội dung chi hỗ trợ chưa gắn với việc thực hiện các nhiệm vụ chính trị trên địa bàn)	460.000.000	460.000.000	0	
a	Hỗ trợ Chi cục thi hành án dân sự kỷ niệm 70 năm truyền thống thi hành án	90.000.000	90.000.000		
b	Hỗ trợ Chi cục thống kê tổ chức gặp mặt kỷ niệm 70 năm ngày TL ngành Thống kê Việt Nam	50.000.000	50.000.000		
c	Hỗ trợ Cục thuế tỉnh mua sắm trang thiết bị tại phòng họp và vận chuyển các thiết bị từ trụ sở cũ sang trụ sở mới	200.000.000	200.000.000		

TT	Đơn vị/ chỉ tiêu	Số tiền kiến nghị	Kiến nghị đã thực hiện	Kiến nghị chưa thực hiện	Ghi chú
d	Hỗ trợ Tòa án nhân dân tỉnh tổng kết cụm thi đua số I năm 2016 và tập huấn Hội thẩm TAND	120.000.000	120.000.000		
5	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Hà Nam (Chứng từ chi tiếp khách chưa đủ căn cứ xác định số lượng khách, thời gian làm việc, nội dung làm việc với khách)	36.098.200		36.098.200	
6	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Hà Nam	11.524.300.000	11.524.300.000	0	
a	Chi cục Phát triển nông thôn: Chi tập huấn chuyển giao khoa học kỹ thuật nông lâm ngư nghiệp cho hộ nghèo	150.000.000	150.000.000		
b	Trung tâm Khuyến nông: Kinh phí thực hiện đề án thử nghiệm phân bón vi sinh Power Ant cho một số cây trồng trên đất hai lúa tỉnh Hà Nam: Thực hiện mua 12.000lit phân bón sử dụng trong 2 năm (2016, 2017) tương ứng giá trị 4.488.000.000đ của Công ty Cổ phần du lịch và Thương mại Thanh Xuân được UBND tỉnh cho phép chi định thầu, không thực hiện đấu thầu, theo quy định. Đến thời điểm đối chiếu, Trung tâm khuyến nông không thực hiện phối hợp với trạm khuyến nông và các phòng ban của các huyện thực hiện kiểm kê số lượng phân bón còn tồn tại các trạm khuyến nông để sử dụng trong năm 2017 số lượng 6.000lit với giá trị: 2.244.000.000đ	4.488.000.000	4.488.000.000		
c	Chi cục Chăn nuôi và Thú y: Mua thuốc phòng dịch được UBND tỉnh cho phép chi định thầu, không thực hiện đấu thầu theo quy định	6.886.300.000	6.886.300.000		
<b>XIII</b>	<b>Các kiến nghị xử lý tài chính khác tại các dự án kiểm toán chi tiết</b>	<b>13.152.120.309</b>	<b>2.523.524.341</b>	<b>10.628.595.968</b>	
	<b>BQLDA ĐTXD thành phố Phủ Lý</b>	<b>10.462.897.968</b>	<b>0</b>	<b>10.462.897.968</b>	
1	Dự án xử lý khẩn cấp sạt lở bờ kết hợp chỉnh trang đô thị đoạn thượng lưu cống Phủ Lý từ cầu Phủ Lý qua QL1A đến cống xả trạm bơm MỄ:	9.305.688.815		9.305.688.815	
2	Dự án xây dựng công trình đường D4 thuộc khu đô thị mới Nam Trần Hưng Đạo, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam	1.157.209.153		1.157.209.153	
	<b>Huyện Thanh Liêm</b>	<b>507.469.000</b>	<b>341.771.000</b>	<b>165.698.000</b>	
1	Các kiến nghị xử lý tài chính khác tại các dự án kiểm toán chi tiết (Dự án ĐTXD đường kết nối hạ tầng xung quanh và hoàn trả kênh mương bị ảnh hưởng khi thực hiện dự án XD cơ sở 2 - Bệnh viện Bạch Mai (Phần thực hiện Giai đoạn II))	507.469.000	341.771.000	165.698.000	
a	Công tác làm móng CP đá dăm mặt đường: Mặt cắt ngang điển hình thiết kế không rải móng cấp phối đá dăm phạm vi rãnh đan thu nước 2 bên mặt đường, tuy nhiên mặt cắt ngang chi tiết và khối lượng tính rải móng cả chân rãnh đan. Nếu không tính KL rải móng phạm vi dưới rãnh đan thì giá trị Hợp đồng giảm 165.698.000đ => Xử lý khác: Giao chủ đầu tư thống nhất thiết kế phạm vi rải các lớp cấp phối đá dăm làm móng mặt đường giữa bản vẽ mặt cắt ngang điển hình và bản vẽ mặt cắt ngang chi tiết.	165.698.000		165.698.000	Phụ lục hợp đồng số 02/2017/PLHĐ-18 ngày 17/11/2017
b	Công tác Sản xuất BTN hạt trung: Định mức sản xuất tính với hàm lượng nhựa 5,5% chưa phù hợp với khuyến nghị tại Công văn 9297/BGTVT-KHCN ngày 31/7/2014 của Bộ Giao thông Vận tải. Nếu tính với hàm lượng nhựa khuyến nghị 5% thì chi phí giảm 341.770.457đ	341.771.000	341.771.000	0	
	<b>BQLDA Đại học Nam Cao</b>	<b>2.181.753.341</b>	<b>2.181.753.341</b>	<b>0</b>	
1	Dự án đầu tư xây dựng đường Lê Công Thanh, giai đoạn 3	2.181.753.341	2.181.753.341	0	